

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Huệ

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU
KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG.**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Huệ

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Huệ

Mã SV: 1412401072

Lớp: QT806K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2017 tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương.

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 12 tháng 03 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 06 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Nguyễn Thị Huệ

Th.S Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ tài chính
4. HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
6. BCDKT	Bảng cân đối kế toán
7. TSCĐ	Tài sản cố định
8. DN	Doanh nghiệp
9. TK	Tài khoản
10. HĐSXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
11. SXKD	Sản xuất kinh doanh

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<i>Biểu số 1.1 Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.....</i>	<i>13</i>
<i>Sơ đồ 2.1 Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.</i>	<i>36</i>
<i>Sơ đồ 2.2 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.</i>	<i>42</i>
<i>Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.....</i>	<i>45</i>
<i>Sơ đồ 2.4 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.....</i>	<i>46</i>

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT số 0024875</i>	<i>48</i>
<i>Biểu số 2.2: Sổ nhật ký chung.....</i>	<i>49</i>
<i>Biểu số 2.3: Sổ cái tài khoản 156.....</i>	<i>50</i>
<i>Biểu số 2.4 Sổ cái tài khoản 333</i>	<i>51</i>
<i>Biểu số 2.5 Sổ cái tài khoản 131</i>	<i>52</i>
<i>Biểu số 2.7 Bảng tổng hợp phải thu khách hàng.....</i>	<i>54</i>
<i>Biểu số 2.8 Sổ cái tài khoản 331.</i>	<i>55</i>
<i>Biểu số 2.9 Bảng tổng hợp phải trả người bán.....</i>	<i>56</i>
<i>Sơ đồ 2.5 Bút toán kết chuyển</i>	<i>57</i>
<i>Biểu số 2.10 Bảng cân đối tài khoản.....</i>	<i>59</i>
<i>Biểu số 2.11 Bảng cân đối kế toán.</i>	<i>70</i>
<i>BIỂU SỐ 3.1 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN.....</i>	<i>81</i>
<i>BIỂU SỐ 3.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN.....</i>	<i>84</i>
<i>BIỂU SỐ 3.3 KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG.</i>	<i>86</i>

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính	2
1.1.1.2 Đặc điểm của Báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.3 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.4 Mục đích của Báo cáo tài chính	3
1.1.1.5 Ý nghĩa và tác dụng của Báo cáo tài chính	3
1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.1 Những yêu cầu lập Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-TC	7
.....	7
1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp.....	7
1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC. kỳ lập BCTC. thời hạn nộp BCTC. nơi nhận BCTC.	8
.....	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (CĐKT) theo thông tư 200/TT-BTC	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/TT-BTC	10
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC.	11

<i>Biểu số 1.1 Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014</i>	13
1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán(Mẫu B01-DN)	16
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT.....	29
1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.	31
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG.	32
2.1 Quá trình hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.....	32
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	32
2.1.2 Lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.....	33
2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	34
2.1.3.1 Thuận lợi	34
2.1.3.2 Khó khăn	34

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	35
2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	41
2.1.5.1 Bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	41
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	44
2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	46
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng.	46
2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	46
2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	46
2.2.3 Thực tế lập bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	47
2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	47
2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	53
2.2.3.3 Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	57
2.2.3.4 Bước 4 : Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	58
2.2.3.5 Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	61

<i>2.2.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.</i>	74
---	----

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG..... 75

3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.....	75
---	----

3.2 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.....	75
--	----

3.2.1 Ưu điểm	75
---------------------	----

3.2.2 Nhược điểm	77
------------------------	----

3.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.....	78
---	----

3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	78
--	----

3.3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.	78
--	----

3.3.2.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. ..	78
--	----

3.3.2.2 Ý kiến thứ 2: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.	87
--	----

3.3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.....	88
--	----

3.3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng hạch toán kế toán.	88
---	----

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo tài chính là một nguồn thông tin quan trọng, giúp ích cho doanh nghiệp nhận biết và định lượng hiệu quả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Một trong bốn báo cáo tài chính quan trọng chính là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các đối tượng khác quan tâm thấy rõ được thực trạng tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, bên cạnh đó trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng em nhận thấy công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán còn có hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương. Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/BTC.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô trong phòng kế toán Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình sát sao của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy em rất mong sự góp ý của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thị Huệ

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC

1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là tài liệu tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Đặc điểm của Báo cáo tài chính

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài Chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ.
- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu kế toán được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ.
- BCTC được lập theo định kỳ quý hoặc năm.
- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC gồm người bên trong và bên ngoài Doanh nghiệp: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng...

1.1.1.3 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC, điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.1.4 Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ
- Các luồng tiền

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.1.5 Ý nghĩa và tác dụng của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Phân tích tài chính có thể xem như là quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá các số liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại nhằm dự tính các rủi ro tài chính tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tài chính là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác nhau của mình.

- **Đối với chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp:** Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo

sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- **Đối với các chủ ngân hàng, người cho vay:** Mọi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến BCTC của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đúng hạn.
- **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hòa vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy để ý đến BCTC là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.
- **Đối với nhà cung cấp:** Họ phải quyết định xem họ có cho phép Doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu không?. Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.
- **Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, các cổ đông, người lao động:** Mọi quan tâm cũng như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Những yêu cầu lập Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”. việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.
- BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.
- Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.
- Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.....

1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

➤ **Hoạt động liên tục:**

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

➤ **Cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

➤ **Nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

➤ **Trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

➤ **Bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ việc mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

➤ **Có thể so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước.

Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-TC.

1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp

a) Trường hợp giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục

Hệ thống báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh Mẫu số B02- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN

- Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B01a-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ Mẫu số B02a- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B03a-DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a-DN

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược. gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B01b-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ Mẫu số B02b- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B03b-DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09b-DN

b) Trường hợp giả định doanh nghiệp hoạt động không liên tục.

Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không xin thời gian gia hạn hoạt động. dự kiến chấm dứt hoạt động (phải có văn bản gửi về cơ quan có thẩm quyền) hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải thể. phá sản. chấm dứt hoạt động trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục. doanh nghiệp vẫn phải trình đủ Báo cáo tài chính và ghi rõ:

Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động không liên tục

- Bảng cân đối kế toán Mẫu B01/CDHĐ-DNKLT
- Báo cáo kết quả kinh doanh Mẫu B02/CDHĐ-DNKLT

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu B03/CDHĐ-DNKLT
- Thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu B09/CDHĐ-DNKLT

1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC. kỳ lập BCTC. thời hạn nộp BCTC. nơi nhận BCTC.

❖ Đối tượng lập BCTC

- Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập BCTC năm riêng của từng doanh nghiệp.
- Ngoài ra:
 - ✓ Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.
 - ✓ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.
 - ✓ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.
 - ✓ Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

❖ Kỳ (thời hạn) lập BCTC

- Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng tròn tính theo năm dương lịch (trường hợp đặc biệt. kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng)
- Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (không bao gồm quý 4)

❖ Thời hạn nộp BCTC

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
DNNN gồm: + Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc vào tổng công ty. + Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty. + Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.	Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
Các Doanh nghiệp tư nhân. Công ty hợp danh		Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các Công ty TNHH. Công ty Cổ phần. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác		Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

❖ Nơi nhận BCTC

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp nhà nước	Quý. Năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (CĐKT) theo thông tư 200/TT-BTC

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/TT-BTC.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn từ hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá, khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán - Chuẩn mực số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.
- Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác minh chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh

doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

- Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ... giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.
- Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.
- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như thế nào thì cũng gồm hai phần: “TÀI SẢN”, “NGUỒN VỐN”. Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều chia làm 5 cột: Cột “ Tài sản”, hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “ Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

A. Phần Tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

Ý nghĩa kinh tế: Số hiệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng (kể cả quyền

phải thu) trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

B. Phần Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Ý nghĩa kinh tế: Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để bảo đảm cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ý nghĩa pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn đóng góp của nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên).

Hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận cho việc kiểm tra đối chiếu.

Bảng CĐKT theo Thông tư 200/TT-BTC được thể hiện qua biểu số 1.1

**Biểu số 1.1 Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày
22 tháng 12 năm 2014**

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giữ định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
TÀI SẢN				
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Đầu khí PVOIL Hải Phòng*

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)	(...)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Người lập biểu

(Ký. họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Lập. ngày ... tháng ..năm ...

Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng CĐKT vào cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

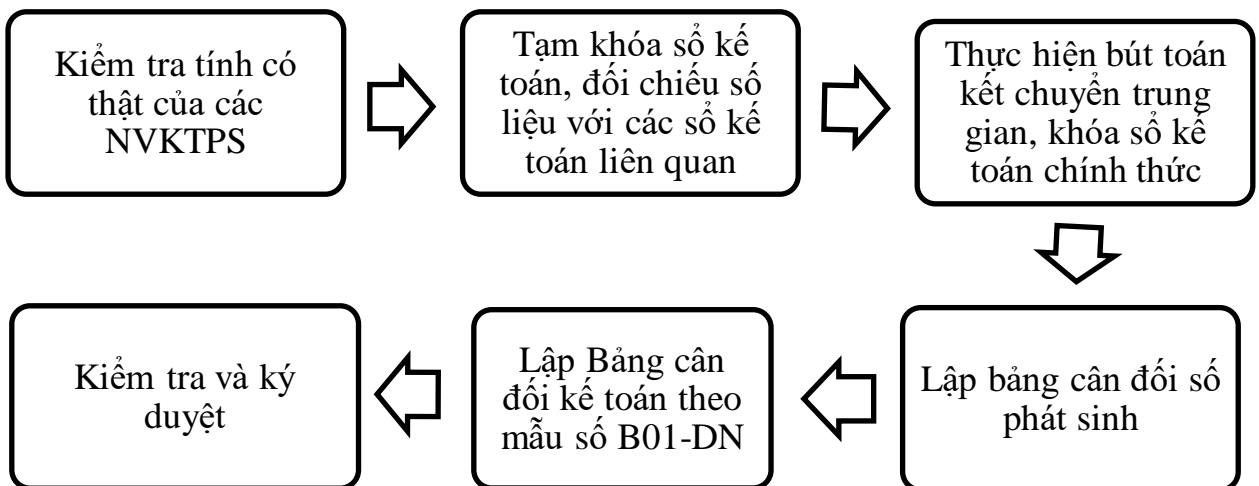
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ bút toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01 -DN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán(Mẫu B01-DN)

A. PHẦN TÀI SẢN

A.1 Mã số 100 - Tài sản ngắn hạn

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140+Mã số 150.

- Mã số 110- Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112.

- Mã số 111-Tiền

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư nợ của các tài khoản 111- “tiền mặt”. 112-“tiền gửi ngân hàng”. 113-“tiền đang chuyển”.

- Mã số 112-Các khoản tương đương tiền

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ phân loại là tương đương tiền).

- **Mã số 120 - Đầu tư tài chính ngắn hạn**

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

- Mã số 121 - Chứng khoán kinh doanh

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121- “ Chứng khoán kinh doanh”.

- Mã số 122- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số tiêu đề ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 123- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 1281.1282.1288 (Chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền)

- **Mã số 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn**

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 136} \\ + \text{Mã số 137} + \text{Mã số 139.}$$

- Mã số 131 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”. chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

- Mã số 132 -Trả trước cho người bán ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp của tài khoản 331 “Phải trả người bán”. chi tiết các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn.

- Mã số 133 - Phải thu nội bộ ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 1362.1363.1368 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Mã số 134 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Mã số 135 - Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1283- “Cho vay ngắn hạn”.

- Mã số 136- Phải thu ngắn hạn khác

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 1385.1388. 141. 244. chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

- Mã số 137-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 293 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 139 -Tài sản thiếu chờ xử lý

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381-“Tài sản thiếu chờ xử lý”

- **Mã số 140 - Hàng tồn kho**

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

- Mã 141 - Hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 - “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152-“Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153- “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154- “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn, tài khoản 155-“ Thành phẩm”, tài khoản 156-“Hàng hóa”, tài khoản 157-“Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158-“Hàng hóa kho bảo thuế”.

- Mã số 149 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn

kho trong chỉ tiêu Mã số 141 không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Mã số 150 - Tài sản ngắn hạn khác

Mã số 150= Mã số 151+Mã số 152+Mã số 153+Mã số 154+Mã số 155

• Mã số 151 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242, chi tiết các khoản chi phí trả trước ngắn hạn.

• Mã số 152 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

• Mã số 153 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

• Mã số 154 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của tài khoản 171- “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”

• Mã số 155- Tài sản ngắn hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2288- “Đầu tư ngắn hạn khác”.

A.2 Mã số 200- Tài sản dài hạn

Mã số 200= Mã số 210+Mã số 220+Mã số 230+ Mã số 240+Mã số 250
+Mã số 260.

- Mã số 210 - Các khoản phải thu dài hạn

Mã số 210= Mã số 211+Mã số 212+Mã số 213+Mã số 214+Mã số 215
+Mã số 216+Mã số 219.

• Mã số 211- Phải thu dài hạn của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”, chi tiết cho khoản phải thu dài hạn.

• Mã số 212 - Trả trước cho người bán dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, chi tiết các khoản phải trả dài hạn.

- Mã số 213- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

- Mã số 214 - Phải thu nội bộ dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362.1363.1368 trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 136 “Phải thu nội bộ dài hạn”. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Mã số 215-Phải thu về cho vay dài hạn

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 1283- “Cho vay dài hạn”

- Mã số 216 - Phải thu dài hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK: 1385. 1388. TK334. TK338. TK141.TK244. chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn.

- Mã số 219 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” . chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 220 - Tài sản cố định

Mã số 220=Mã số 221+Mã số 224+Mã số 227

- Mã số 221 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số 221=Mã số 222+Mã số 223

- Mã số 222- Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”

- Mã số 223 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 224 - Tài sản cố định thuê tài chính.

Mã số 224= Mã số 225+Mã số 226

- Mã số 225 - Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”

- Mã số 226 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...)

- Mã số 227 - Tài sản cố định vô hình

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

- Mã số 228- Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”

- Mã số 229- Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- **Mã số 230 - Bất động sản đầu tư**

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232}$$

- Mã số 231- Nguyên giá

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

- Mã số 232- Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- **Mã số 240 - Tài sản dở dang dài hạn**

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}.$$

- Mã số 241 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 –“ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” và có số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 –“ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn”

- Mã 242 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- **Mã số 250 - Đầu tư tài chính dài hạn**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255}$$

- Mã số 251- Đầu tư vào công ty con

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con dài hạn”

- Mã số 252- Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 222-“Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết dài hạn”
- Mã số 253- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281-“ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn”.
- Mã số 254 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Mã số 255 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 1281.1282.1288 “Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “phải thu về cho vay dài hạn”
- **Mã số 260 - Tài sản dài hạn khác**
 $Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.$
- Mã số 261- Chi phí trả trước dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.
- Mã số 262 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”
- Mã số 263 - Thiết bị. vật tư. phụ tùng thay thế dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 1534- “Thiết bị phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng. thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294- “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn”.
- Mã số 268- Tài sản dài hạn khác
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 2288 “Đầu tư dài hạn khác”.
- **Mã số 270 - Tổng cộng tài sản**

$$Mã 270 = Mã 100 + Mã 200$$

B. Nguồn vốn

B.1 Mã số 300 - Nợ phải trả

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330$$

- Mã số 310 - Nợ ngắn hạn

$$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322$$

- Mã số 311- Phải trả người bán ngắn hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán ngắn hạn”.
- Mã số 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng ngắn hạn”.
- Mã số 313 -Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.
- Mã 314 - Phải trả người lao động
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334- “Phải trả người lao động”.
- Mã số 315 - Chi phí trả trước ngắn hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 335 “Chi phí phải trả ngắn hạn”.
- Mã số 316 - Phải trả nội bộ ngắn hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362. 3363. 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc. chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Mã số 317- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.
- Mã số 318- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 33877 - “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”.
- Mã số 319- Phải trả ngắn hạn khác
Số liệu ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 338- “Phải trả ngắn hạn khác”. 138- “Phải thu ngắn hạn khác”.244- “Cầm cố. ký quỹ. ký cược ngắn hạn”.
- Mã số 320- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 341 và 34311 (Chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).
- Mã số 321- Dự phòng phải trả ngắn hạn
Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả ngắn hạn”.

- Mã số 322- Quỹ khen thưởng.phúc lợi
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi”.
- Mã số 323- Quỹ bình ổn giá
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 357 - “Quỹ bình ổn giá”.
- Mã số 324 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 171 - “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.
- **Mã số 330 - Nợ dài hạn**
Mã số 330=Mã số 331+Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336+ Mã số 337+Mã số 338+ Mã số 339+ Mã số 340+Mã số 341+ Mã số 342 + Mã số 343.
- Mã số 331-Phải trả người bán dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán dài hạn”.
- Mã số 332-Người mua trả tiền trước dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”. Có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Mã số 333- Chi phí phải trả dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 335 “Chi phí phải trả dài hạn”.
- Mã số 334- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.
- Mã số 335- Phải trả nội bộ dài hạn
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Mã số 336 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 3387- “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”.
- Mã số 337 - Phải trả dài hạn khác
Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 338 “Phải trả khác dài hạn”, 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”.

- Mã số 338 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 341 “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”- với các khoản vay có kỳ hạn trên 12 tháng và kết quả tìm được của số dư Có tài khoản 34311 trừ (-) dư Nợ tài khoản 34312 cộng (+) dư Có tài khoản 34313- “Trái phiếu thương”.

- Mã số 339-Trái phiếu chuyển đổi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 - “Trái phiếu chuyển đổi”.

- Mã số 340-Cổ phiếu ưu đãi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết tài khoản 41112-Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

- Mã số 341-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347-“Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

- Mã số 342- Dự phòng phải trả dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352-“Dự phòng phải trả dài hạn”. với các khoản dự phòng phải trả sau 12 tháng.

- Mã số 343-Qũy phát triển khoa học và công nghệ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

B.2 Mã số 400- Vốn chủ sở hữu

Mã số 400=Mã số 410+Mã số 430

- Mã số 410- Vốn chủ sở hữu

Mã số 410=Mã số 411+Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+Mã số 415+Mã số 416+Mã số 417+Mã số 418+Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422

- Mã số 411-Vốn góp của chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.

Đối với công ty cổ phần Mã số 411=Mã số 411a+Mã số 411b

- Mã số 411a-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

- Mã số 411b- Cổ phiếu ưu đãi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có tài khoản 41112 - “Cổ phiếu ưu đãi”

- Mã số 412- Thặng dư vốn cổ phần

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu tài khoản 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...)

- Mã số 413- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4113 -“Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

- Mã số 414 -Vốn khác chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118-“Vốn khác”

- Mã số 415- Cổ phiếu quỹ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

- Mã số 416- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 - “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư bên Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 417- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 418- Quỹ đầu tư phát triển

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Mã số 419- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

- Mã số 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 421=Mã số 421a+Mã số 421b

- Mã số 421a- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

Bảng cân đối kế toán quý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ

đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211. 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

Bảng cân đối kế toán năm: Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211.4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

➤ Mã số 421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này

Bảng cân đối kế toán quý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” là số dư Có tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

Bảng cân đối kế toán năm: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

• Mã số 422- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số liệu để ghi trên vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

- Mã số 430- Nguồn kinh phí và quỹ khác

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432}$$

• Mã số 431- Nguồn kinh phí

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

• Mã số 432- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 455 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”.

- Mã số 440 - Tổng cộng nguồn vốn

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT. dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp. giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính. quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a. Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.
- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (**Biểu số 1.2**)
- Phân tích tình hình biến động cơ cấu và nguồn vốn là so sánh sự biến động của từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (**Biểu số 1.3**)

**Biểu số 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Tài sản ngắn hạn						
I Tiền và các khoản tương đương tiền						
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV Hàng tồn kho						
V Tài sản ngắn hạn						
B Tài sản dài hạn						
I Tài sản cố định						
II Bất động sản đầu tư						
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản					100	100

**Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU
NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Nợ phải trả						
I Nợ ngắn hạn						
II Nợ dài hạn						
B Vốn chủ sở hữu						
I Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn					100	100

1.3.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn. các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG.

2.1 Quá trình hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0201185752 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG**

Tên tiếng anh: **HAI PHONG PETROVIETNAM OIL JOINT STOCK COMPANY.**

Tên giao dịch: **PVOIL HAI PHONG.**

Tên viết tắt: **PVOIL HAI PHONG.**

Địa chỉ : Số 221-223 Văn Cao. phường Đằng Giang. Ngô Quyền. Hải Phòng.

Số điện thoại : 0225.3262124

Mã số thuế : 0201185752.

Ngành nghề kinh doanh chính :

- Kinh doanh xăng dầu
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị.
- Vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách đường bộ.
- Vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách đường thủy.
- Vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách đường sắt.
- Dịch vụ đại lý tàu biển.
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ.
- Đại lý mua. đại lý bán. ký gửi hàng hóa.
- Bán buôn máy móc. thiết bị và phụ tùng máy.
- Bán lẻ máy móc. thiết bị và phụ tùng máy.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng : các nhà máy lọc dầu. các xưởng hóa chất. đường thủy. bến cảng. các hệ thống bồn chứa xăng dầu và các

công trình trên sông và các cảng du lịch, cửa cống, đập đê, đường hầm, công tình thể thao ngoài trời.

Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng được thành lập với số vốn điều lệ ban đầu là 75.000.000.000 đồng người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Trung Hữu. PVOIL Hải Phòng được thành lập nhằm thực hiện chủ trương của tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam về đổi mới và phát triển doanh nghiệp. Thay đổi phương thức quản trị doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp. PVOIL Hải Phòng sẽ đảm bảo duy trì mạng lưới của PVOIL tại địa bàn tỉnh Hải Phòng và khu vực lân cận, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ xăng dầu tại khu vực Đồng bằng Sông Hồng. Điều này cũng phù hợp với quy hoạch mạng lưới xăng dầu đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt. Việc thành lập PVOIL Hải Phòng đã tạo sức mạnh tổng hợp, sử dụng ưu thế về cơ sở vật chất, nguồn hàng, kinh nghiệm kinh doanh xăng dầu của PVOIL, đồng thời phát huy những ưu điểm của mô hình công ty cổ phần.

2.1.2 Lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

➤ Lĩnh vực hoạt động :

- Mua bán kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như : xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (Gas), hóa chất và các chế phẩm dầu mỏ khác.
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu.
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel) thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học.
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu.
- Xây dựng hệ thống bồn chứa phân phối và kinh doanh dầu.
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu
- Kinh doanh vận chuyển thủy bộ sản phẩm dầu mỏ như : các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (gas), hóa chất và chế phẩm dầu mỏ khác.
- Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các hệ thống bồn chứa, các kho xăng dầu và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu
- Thuê và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải và cung ứng tàu biển.

➤ **Mục tiêu hoạt động của công ty là :**

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn một cách hiệu quả trong việc phát triển các ngành nghề sản xuất kinh doanh đã đăng ký, nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tăng lợi tức cho các cổ đông, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

2.1.3.1 Thuận lợi

- Đơn vị có trụ sở và vị trí kinh doanh tại thành phố Hải Phòng- một trung tâm kinh tế lớn của cả nước, thành phố cảng lớn nhất tại khu vực phía Bắc với rất nhiều doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa cũng như có rất nhiều các khu công nghiệp đặt tại địa bàn.
- Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOIL) lại là đầu mối phân phối xăng dầu chính của Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất, Nghi Sơn cho thị trường trong nước, do đó sẽ đảm bảo được nguồn hàng ổn định cho PVOIL Hải Phòng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Có được sự ủng hộ của chính quyền các cấp, các ngành và sự đánh giá cao của khách hàng
- Đội ngũ cán bộ quản lý và lao động có trình độ, kinh nghiệm và tính chuyên nghiệp cao thông qua chương trình đào tạo và đặc biệt là chương trình tự đào tạo cho CBCNV từ hàng ngũ những người đại diện quản lý phần vốn đến công nhân cửa hàng xăng dầu.
- Tập thể công ty luôn đoàn kết thống nhất, quyết tâm thực hiện và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.
- Có được một kênh phân phối khá hoàn thiện và chất lượng phục vụ tốt.
- Chiến lược kinh doanh của công ty là tận dụng, khai thác hợp lý các tiềm năng đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh, mở rộng địa hình đầu tư và sản xuất công nghiệp.
- Về tiềm lực tài chính: Công ty có nguồn vốn kinh doanh lớn, từ vốn điều lệ là 75.000.000.000 đồng.

2.1.3.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên, công ty cũng gặp không ít những khó khăn.

- Là một công ty mới thành lập, lại trên địa bàn có rất nhiều doanh nghiệp cùng kinh doanh trên lĩnh vực này, do đó đối thủ cạnh tranh tương đối lớn

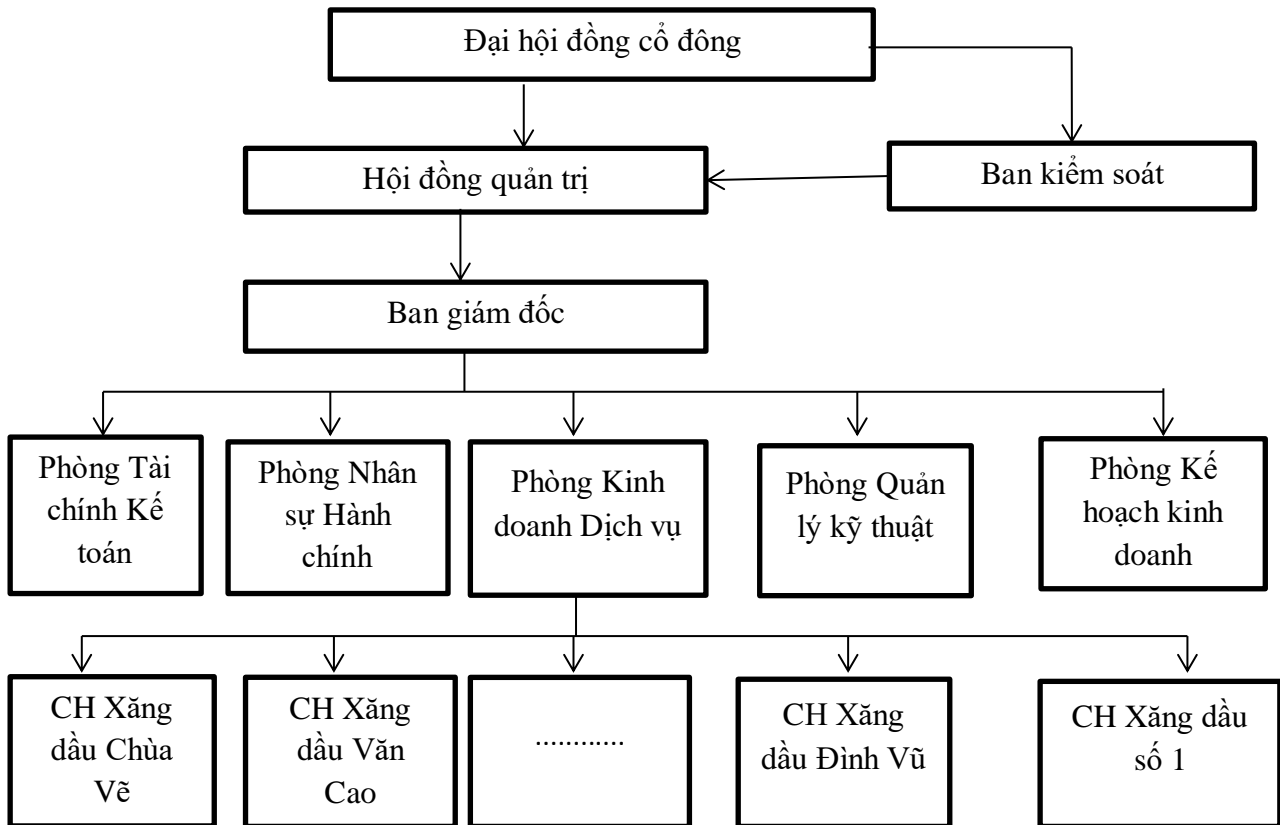
manh đòi hỏi doanh nghiệp cần phải làm tốt công tác thị trường và dịch vụ chăm sóc khách hàng để thu hút khách hàng.

- Giá dầu trong nước phụ thuộc vào sự biến động của giá cả thị trường thế giới. Hiện nay do sự bất ổn về chính trị của các nước Trung Đông và Bắc Phi đã làm cho giá xăng dầu trên thế giới biến động mạnh và thị trường xăng dầu ở Việt Nam phải có hướng điều chỉnh thích hợp. Điều này không chỉ tác động đến hoạt động kinh doanh của công ty mà còn ảnh hưởng đến đời sống của đông đảo người dân. Đây là khó khăn lớn nhất mà công ty đang phải đối mặt.
- Hiện nay tình trạng xăng, dầu không đảm bảo chất lượng xảy ra ở nhiều nơi, điều này không những làm cảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng mà còn ảnh hưởng đến uy tín của công ty.
- Trong giai đoạn hiện nay, ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên công ty luôn cố gắng nỗ lực khắc phục khó khăn, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Bộ máy của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng (**Sơ đồ 2.1**)

Đứng đầu Công ty là giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Dưới giám đốc là các phòng ban chức năng với những nhiệm vụ, cùng có chức năng tham mưu cho ban giám đốc trong quản lý, điều hành công việc. Bộ máy của công ty được thể hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1 Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Đại hội đồng cổ đông : là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty và tất cả các cổ đông đều có quyền bỏ phiếu đều có quyền tham dự cuộc họp.

- Đại hội đồng cổ đông họp thường niên và bất thường.
- Đại hội đồng thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề về : báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm. báo cáo của Ban kiểm soát. báo cáo
- Đại hội đồng thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề về: báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm. báo cáo của Ban kiểm soát. báo cáo của Hội đồng quản trị và kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn của Công ty.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua quyết định bằng văn bản: thông qua định hướng phát triển của công ty. thông qua báo cáo tài chính hàng năm. Mức cổ tức hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó với điều kiện là mức cổ tức này không cao hơn mức cổ tức mà Hội đồng quản trị đề nghị một cách trung thực và sau khi tham khảo ý kiến của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định số lượng thành

viên của Hội đồng quản trị. lựa chọn công ty Kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm giám đốc điều hành.

Hội đồng quản trị: là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh công ty. Mọi hoạt động kinh doanh và công việc của Công ty chịu sự quản lý hoặc thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Hội đồng quản trị có những quyền hạn sau:

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm.
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm người quản lý của công ty theo đề nghị của giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ.
- Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phân góp vốn vào công ty khác, quyết định mức thù lao và những lợi ích khác của những người đó.
- Quyết định cơ cấu tổ chức và quy chế quản lý nội bộ của công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức Giám đốc điều hành hay bất kỳ Người quản lý hoặc người đại diện nào của Công ty nếu Hội đồng quản trị cho rằng đây là lợi ích tối cao của Công ty.
- Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được chào bán của từng loại.
- Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước.
- Quyết định giá bán trái phiếu, cổ phiếu và chứng khoán chuyển đổi.
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty, tổ chức việc chi trả cổ tức.
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát: Đóng vai trò của cơ quan tư pháp, cơ quan có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị và ban giám đốc.

- Cơ cấu của Ban kiểm soát thường bao gồm : trưởng ban kiểm soát. thành viên ban kiểm soát chuyên trách. thành viên ban kiểm soát không chuyên trách. Trong ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán. Trưởng ban kiểm soát là một cổ đông của công ty.

Ban kiểm soát có những quyền hạn và trách nhiệm :

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập. mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập
- Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán
- Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu cần thiết.
- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát triển từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.
- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty.
- Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận và xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban quản lý.
- **Ban giám đốc:** Đứng đầu công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và toàn bộ cổ đông về hoạt động của công ty.
- Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua
- Đại diện cho công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại. tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty.
- Quyết định số lượng người lao động. mức lương. trợ cấp. lợi ích. việc bổ nhiệm. miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động.
- Phải trình nên Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết của năm tài chính tiếp theo trước ngày 31/12 hàng năm.

- Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn hàng năm, hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm, hàng tháng của công ty theo kế hoạch kinh doanh.
- **Phòng Tài chính Kế toán :**
 - Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán... Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn của Công ty.
 - Theo dõi và phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của công ty dưới mọi hình thái và cố vấn cho ban lãnh đạo các vấn đề liên quan bằng cách kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính việc thu, nộp, thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn, phát hiện ngăn ngừa kịp thời những hiện tượng lãng phí, vi phạm chế độ quy định của công ty.
 - Tham mưu cho ban Giám đốc về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ qua từng thời kỳ trong hoạt động kinh doanh
 - Cung cấp các số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính, phục vụ công tác lập và theo dõi kế hoạch. Cung cấp số liệu báo cáo cho cơ quan hữu quan theo chế độ báo cáo tài chính, kế toán hiện hành.
 - Cùng với các bộ phận khác tạo nên mạng lưới thông tin quản lý năng động, hiệu quả.
- **Phòng Nhân sự Hành chính :**
 - Thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự đảm bảo chất lượng yêu cầu, chiến lược của công ty.
 - Tổ chức và phối hợp với các đơn vị khác để quản lý nhân sự, đào tạo và tái đào tạo.
 - Tổ chức việc quản lý nhân sự toàn công ty.
 - Xây dựng quy chế lương, thưởng, các biện pháp khuyến khích người lao động làm việc, thực hiện các chế độ cho người lao động.
 - Chấp hành và tổ chức thực hiện các chủ trương, quy định, chỉ định của Ban giám đốc.

- Nghiên cứu, soạn thảo và trình duyệt các quy định áp dụng trong công ty, xây dựng cơ cấu tổ chức của công ty - các bộ phận và tổ chức thực hiện.
- Phục vụ các công tác hành chính để Ban giám đốc thuận tiện trong việc chỉ đạo - điều hành, phục vụ hành chính để các bộ phận khác có điều kiện hoạt động tốt.
- Quản lý việc sử dụng và bảo vệ các loại tài sản của Công ty, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của công ty.
- Tham mưu đề xuất cho Ban giám đốc để xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực tổ chức-hành chính nhân sự
- Hỗ trợ bộ phận khác quản lý nhân sự và là cầu nối giữa ban giám đốc và người lao động.
- **Phòng Kế hoạch Kinh doanh :**
 - Lập kế hoạch kinh doanh
 - Phân tích thị trường kinh doanh, tiếp thị khai thác nguồn hàng
 - Tham mưu đề xuất cho ban giám đốc, hỗ trợ các bộ phận khác về kinh doanh tiếp thị, thị trường, lập kế hoạch, tiến hành các hoạt động kinh doanh.
 - Tham gia xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường và trách nhiệm xã hội tại công ty.
- **Phòng Quản lý Kỹ thuật :**
 - Xây dựng phương án thi công, phương án kỹ thuật cho các dự án.
 - Kiểm tra, xác định khối lượng, chất lượng, quy cách vật tư, mức phí lao động trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật được duyệt. Xây dựng phương án thi công, phương án phòng chống cháy nổ, phương án an toàn lao động và vệ sinh môi trường đối với các công trình lớn trọng điểm. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc lập và duyệt phương án thi công, phương án cháy nổ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường với các công trình nhỏ.
 - Phối hợp với phòng kinh doanh, phòng phát triển dự án lập hồ sơ dự thầu các công trình tham gia đấu thầu

- Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong quá trình sản xuất về mặt kỹ thuật, chất lượng tiến độ, an toàn lao động, máy móc thiết bị và vệ sinh môi trường.
- Hướng dẫn và cùng các đơn vị trực thuộc lập hồ sơ nghiệm thu công trình, phối hợp với chủ đầu tư nghiệm thu và bàn giao công trình.
- **Phòng Kinh doanh Dịch vụ:**
 - Quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu.
 - Cung cấp các sản phẩm của công ty ra thị trường.
 - Xây dựng kế hoạch bán hàng theo định hướng của công ty.
 - Nghiên cứu thị trường và đối thủ cạnh tranh
 - Xây dựng những chương trình xúc tiến bán hàng
 - Tìm kiếm và triển khai các hợp đồng kinh tế.

- **Cửa hàng xăng dầu:**

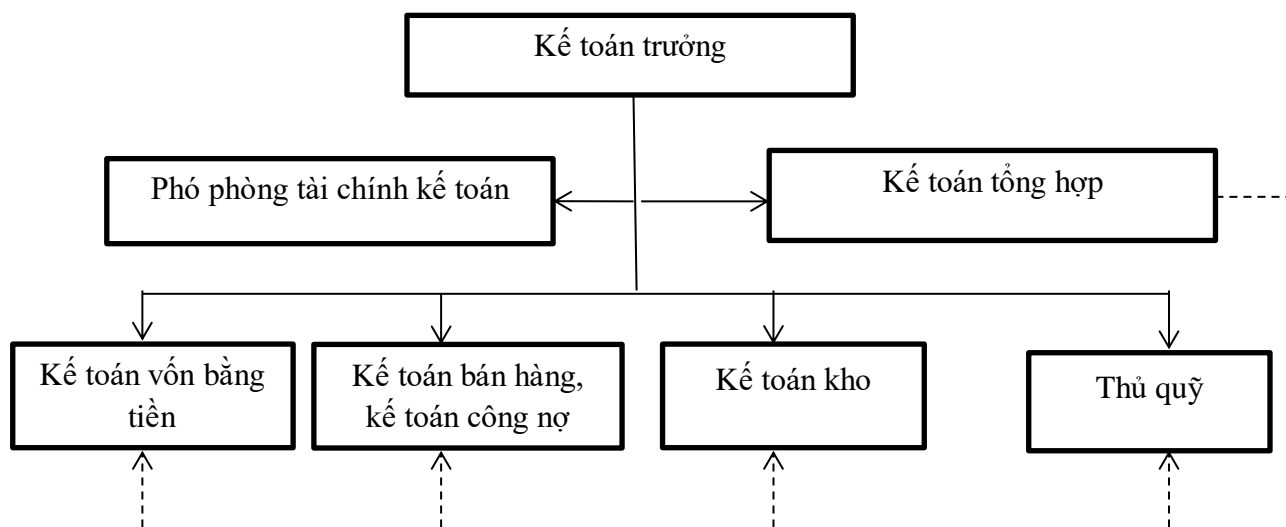
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL hiện đang có 23 cửa hàng trong nội thành Hải Phòng và các tỉnh lân cận chịu dưới sự giám sát của Phòng kinh doanh dịch vụ. Các cửa hàng cung cấp lượng xăng dầu cho các Công ty cũng như phục vụ việc đi lại của người dân trên địa bàn.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

2.1.5.1 Bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung (Sơ đồ 1.2). phòng tài vụ của công ty cũng là phòng kế toán trung tâm thực hiện toàn bộ các công tác kế toán tài chính của công ty từ xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Đồng thời hướng dẫn bộ phận thông kê trong công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ hạch toán và chế độ kinh tế tài chính do Nhà nước quy định.

Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận nhiệm vụ chức năng của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hóa của cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.



Sơ đồ 2.2 Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Chú thích

Quản lý về mặt trực tiếp —————>

Quản lý về mặt nghiệp vụ - - - - ->

- **Kế toán trưởng :**

Là người đứng đầu phòng tài chính kế toán chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty. các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thông tin kế toán cung cấp. có trách nhiệm tổ chức điều hành công tác kế toán trong công ty. đơn đốc. giám sát. hướng dẫn chỉ đạo. kiểm tra công việc do nhân viên kế toán tiến hành.

- **Phó phòng tài chính kế toán:**

Là người chịu trách nhiệm trước kế toán trưởng một số lĩnh vực công tác như : Tham gia quản lý hoạt động. điều hành phòng tài chính kế toán. Trực tiếp hướng dẫn các chế độ. nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. ký duyệt các chứng từ; sổ sách theo phạm vi thẩm quyền được phân công. Lập hồ sơ phục vụ vay vốn ngắn hạn và dài hạn. Lưu trữ hồ sơ; sổ sách kế toán. Kết hợp với kế toán tổng hợp lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế.

- **Kế toán tổng hợp:**

Chịu trách nhiệm kiểm tra đối chiếu các tài liệu. số liệu do các bộ phận kế toán khác chuyển sang. từ đó lập các bút toán kết chuyển lúc cuối kỳ. Lập báo cáo quý. năm. báo cáo tài chính.

- **Kế toán vốn bằng tiền:**

Theo dõi các nghiệp vụ thanh toán nội bộ công ty. Theo dõi và thực hiện công tác hạch toán kế toán các giao dịch kinh tế phát sinh liên quan đến ngân hàng (quản lý số dư. tình hình luân chuyển tiền gửi ngân hàng. chuyển khoản thanh toán. tiền vay ngân hàng- tổ chức tín dụng).

- **Kế toán bán hàng. kế toán công nợ:**

- Hạch toán kế toán các nghiệp vụ phát sinh công nợ với đối tác (khách hàng. nhà cung cấp).
- Hạch toán kế toán các giao dịch bán hàng. mua hàng. theo dõi cập nhật. quản lý và giám sát công nợ phải thu. phải trả của Công ty.
- Tiếp nhận. cập nhật. kiểm tra giám sát hoạt động bán hàng. chứng từ. hồ sơ. hóa đơn...Trực tiếp kiểm tra các tờ trình xây dựng giá bán xăng dầu. ký kiểm tra trình kế toán trưởng (Trưởng phòng tài chính kế toán) ký.
- Báo cáo số liệu theo yêu cầu của kế toán tổng hợp và cấp trên.

- **Kế toán kho:**

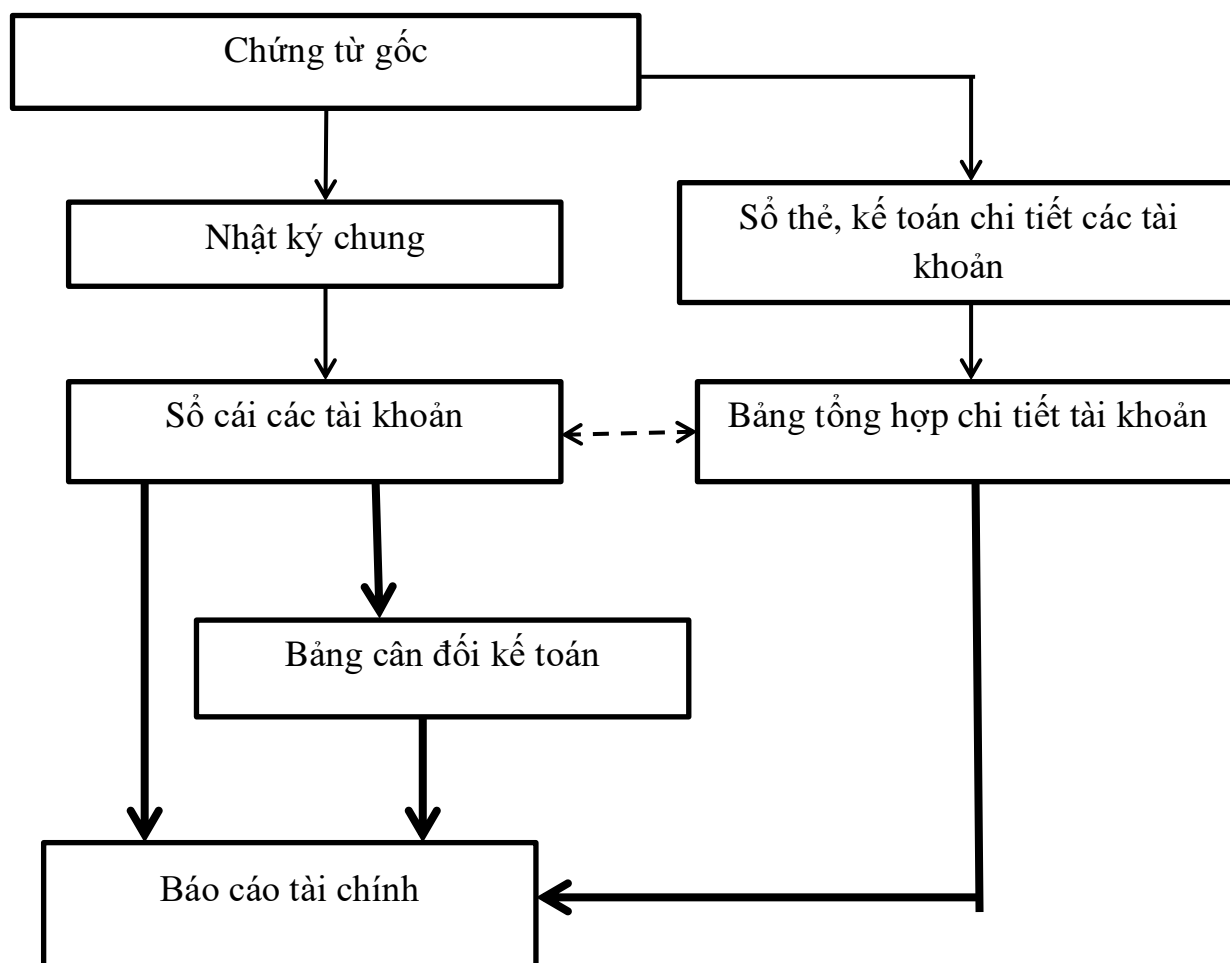
- Tiếp nhận. cập nhật. kiểm tra. giám sát hoạt động bán hàng. chứng từ. hồ sơ. hóa đơn...liên quan đến hoạt động kinh doanh của CHXD
- Nhập dữ liệu. theo dõi và lập báo cáo bán hàng. doanh thu. công nợ của các CHXD trực thuộc. Lập báo cáo tổng hợp bán hàng hàng tháng. báo cáo chi tiết bán hàng.
- Tổng hợp. báo cáo tình hình thanh toán của khách hàng. nợ quá hạn. hình thức bảo lãnh của khách hàng tại CHXD.
- Kiểm tra hóa đơn. thuế. phí. lệ phí phát sinh tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Thực hiện báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất liên quan đến công tác kế toán tài chính tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc công ty.

• **Thủ quỹ :**

- Thực hiện các vấn đề liên quan đến thu và chi tiền mặt.
- Kiểm tra các phiếu vé. hóa đơn. chứng từ thanh toán của cá nhân. cán bộ công nhân viên hoặc tập thể thực hiện thu chi tiền mặt theo đúng chế độ. quy chế của công ty.
- Mở sổ quỹ ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày. thực hiện kiểm kê quỹ cuối ngày. làm báo cáo thu chi tồn quỹ theo đúng nghiệp vụ.

*2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL
Hải Phòng.*

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (**sơ đồ 1.3**). Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ghi sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung (NKC).
- Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ. trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào NKC. sau đó căn cứ số liệu đx ghi sổ NKC để ghi sổ cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ có bao nhiêu tài khoản sử dụng sẽ có bấy nhiêu sổ cái tương ứng với tài khoản đó.
- Căn cứ vào các chứng từ gốc. các nghiệp vụ phát sinh ghi vào các sổ. thẻ chi tiết có liên quan.
- Cuối tháng. cuối quý. cuối năm cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh.
- Sau khi kiểm tra. đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái. sổ chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.
- Về nguyên tắc số Tổng phát sinh Nợ - Có trên bảng Cân đối số phát sinh phải bằng với Tổng số phát sinh Nợ - Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Ghi chú

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu $\leftarrow - - - \rightarrow$

Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp : Theo thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : theo hình thức nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

Phương pháp khấu hao TSCĐ : Theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp tính thuế GTGT : Theo phương pháp khấu trừ.

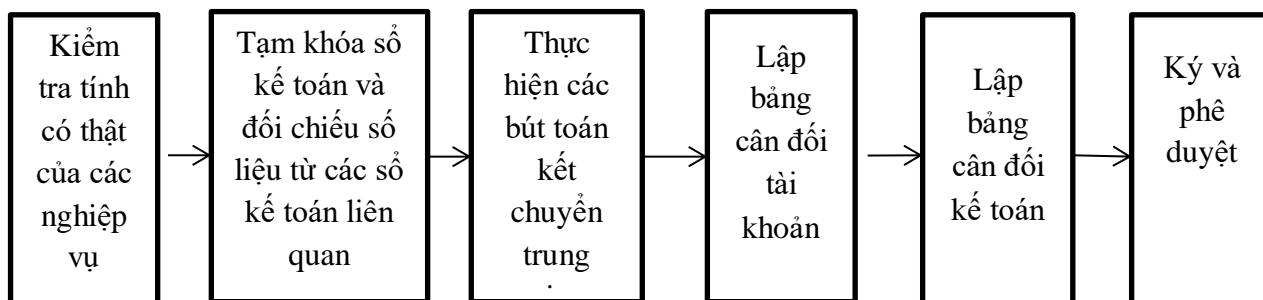
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng.

2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
 - Căn cứ vào sổ thẻ kế toán chi tiết. Bảng tổng hợp chi tiết.
 - Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
 - Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo sơ đồ sau :



Sơ đồ 2.4 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

2.2.3 Thực tế lập bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ Ngày 30/11/2017 Bán 133 lít dầu DO 0.05S cho Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Bắc đơn giá 13.645.450 đồng/ lít(Chưa VAT 10%).

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ này ta căn cứ vào chứng từ sổ sách sau:
Căn cứ vào hóa đơn số 0024875 kiểm tra đối chiếu nội dung ghi trên hóa đơn (**Biểu số 2.1**) với sổ nhật ký chung (**Biểu số 2.2**) xem nghiệp vụ phát sinh này được hạch toán chưa?. Nếu nghiệp vụ phát sinh này được hạch toán tiến hành đối chiếu số liệu từ sổ nhật ký chung với các sổ cái có liên quan: sổ cái tài khoản 511 (**Biểu số 2.3**), 3331 (**Biểu số 2.4**), 131 (**Biểu số 2.5**). Nếu thấy có sự sai sót kế toán tiến hành điều chỉnh kịp thời.

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT số 0024875

HÓA ĐƠN					
GIA TRỊ GIA TĂNG				Mã số: 01GTKT3/004	
<i>Liên 3: Nội bộ</i>				Ký hiệu: AB/17P	
<i>Ngày 30 tháng 11 năm 2017</i>				Số: 0024875	
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC					
Mã số thuế: 0102311149					
Địa chỉ: Tầng 11. tòa nhà Viện Dầu Khí-167 Trung Kính. Yên Hòa. Cầu Giấy. Hà Nội					
Hình thức thanh toán:TM..... Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hóa. dịch vụ	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Dầu DO0.05S	lít	133	13.645.45	1.814.845
<i>Cộng tiền hàng:</i>					<i>1.814.845</i>
<i>Thuế suất GTGT: ...10%....</i>				<i>Tiền thuế GTGT:</i>	
					<i>181.485</i>
<i>Tổng cộng tiền thanh toán:</i>					<i>1.996.330.</i>
<i>Số tiền viết bằng chữ: Một triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi đồng chẵn./.</i>					
Người mua hàng <i>(Ký. ghi rõ họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(Ký. ghi rõ họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký. đóng dấu. ghi rõ họ tên)</i>	

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

Biểu số 2.2: Sổ nhật ký chung

Công ty: Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng
Địa chỉ: 221-223 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô
Quyền, thành phố Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 BTC)

**NHẬT KÝ CHUNG
NĂM 2017**

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
12/11	PN 1953	12/10	Nhập 13.785 lít dầu DO 0.05	156		171.811.227	
				133		17.181.123	
					331		188.992.350
.....
30/11	BN20269	30/11	Chuyển tiền trả tiền hàng TCT dầu Việt Nam	331		2.520.854.582	
					112		2.520.854.582
30/11	PC189/11	30/11	Cửa hàng Xăng dầu thanh toán chi phí tiếp khách công ty CP KD Tùng Lâm (23.11.17)	641		2.760.000	
				133		276.000	
					111		3.036.000
30/11	HD0024873	30/11	Xuất 892 lít dầu DO 0.05 bán cho công ty TM XNK Hưng Thịnh	131		13.388.915	
					511		12.171.741
					3331		1.217.174
30/11	HD0024875	30/11	Xuất 133 lít dầu DO0.05S bán cho công ty cổ phần kinh doanh khí miền Bắc	131		1.996.330	
					511		1.814.845
					3331		181.485
.....
			Tổng cộng			14.745.857.131.712	14.745.857.131.712

- Sổ này cótrang. đánh số từ trang số 01 đến trang
- Ngày mở sổ:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

Biểu số 2.3: Sổ cái tài khoản 156

Công ty: Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô
Quyền, thành phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu TK: 511

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
...
30/11	HD 0024875	30/11	Bán dầu DO 0.05 công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Bắc	131		1.814.845
30/11	HD 0024876	30/11	Bán dầu DO 0.05 Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc	131		32.608.927
...
1/12	HD 0024906	1/12	Bán xăng A95 Công ty TNHH Hoa Phượng	131		207.253.727
1/12	HD 0024907	1/12	Bán dầu DO 0.05 Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phú Đức Quang	131		5.979.000
....
			Cộng số phát sinh		<u>1.967.825.275.118</u>	<u>1.967.825.275.118</u>

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu Phòng tài chính- kế toán Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng)

Biểu số 2.4 Sổ cái tài khoản 333

Công ty: Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô
Quyền, thành phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số hiệu TK: 333

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>14.836.041.992</u>
...
30/11	HĐ0024875	30/11	Bán dầu DO 0.05S	131		181.485
30/11	HĐ0024876	30/11	Bán dầu DO 0.05S	131		3.260.893
...
01/12	HĐ0024906	01/12	Bán xăng A95	131		20.725.373
01/12	HĐ0024907	01/12	Bán dầu DO 0.05S	131		597.900
			Cộng số phát sinh		375.552.274.956	383.231.584.629
			Số dư cuối kỳ			<u>22.515.351.665</u>

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải
Phòng)

Biểu số 2.5 Sổ cái tài khoản 131

Công ty: Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

Đơn vị tính: VND

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>83.890.162.102</u>	
...
30/11	BC 319/11	30/11	CTY CP SX& TM than Uông Bí thanh toán tiền hàng	112		1.165.855.946
30/11	PT 37/11	30/11	CHXD Cầu Tre nộp tiền hàng	111		49.952.000
30/11	BC 320/11	30/11	Công ty CP vận tải ô tô số 1 thanh toán tiền hàng	112		1.093.000.000
30/11	HD 0024875	30/11	Bán dầu DO 0.05S CTY Cổ phần kinh doanh Khí miền Bắc	511	1.814.845	
				3331	181.485	
30/11	HD 0024876	30/11	Bán dầu DO 0.05S CTY CP Vận tải & TM Biển Bắc	511	32.608.927	
				3331	3.260.893	
...
			Cộng số phát sinh		<u>2.025.192.674.692</u>	<u>2.005.936.854.389</u>
			Số dư cuối kỳ		<u>103.145.982.405</u>	

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng)

2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 2 : Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 131(**Biểu số 2.6**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131(**Biểu số 2.7**). Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 331(**Biểu số 2.8**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331(**Biểu số 2.9**)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Biểu số 2.7 Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Đơn vị : Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao. P. Đằng Giang. Q. Ngô Quyền. TP.Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA NGƯỜI BÁN

Tài khoản:131 - Phải thu khách hàng

Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
KH487	Công ty Cổ phần thương mại vận tải Dầu khí Ngân Hà			7.173.335.000	7.176.707.890		3.372.890
KH490	Công ty Cổ phần vật tư và vận tải-ITASCO	69.298.800		386.710.390	456.009.190		
KH492	Công ty TNHH DAESUN VIANA		2.301.720	827.029.260	824.633.680	93.960	
KH493	Công ty TNHH Vận tải đầu tư Hoàng Vinh			1.167.843.480	1.168.044.246		200.766
KH494	Công ty Cổ phần đầu tư thương mại quốc tế Gia Hưng	20.156.100		1.582.344.510	1.662.188.410		100.000.000
.....
	<u>Cộng tổng</u>	<u>84.555.489.649</u>	<u>665.327.547</u>	<u>2.025.192.674.692</u>	<u>2.005.936.854.389</u>	<u>105.776.147.130</u>	<u>2.630.164.725</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

(ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(ký. họ tên)

Giám đốc

(ký. họ tên. đóng dấu)

Biểu số 2.8 Sổ cái tài khoản 331.

Công ty: Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô
Quyền, thành phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu TK: 331

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>47.025.927.556</u>
...
30/11	UNC25/11	30/11	Thanh toán tiền cho Tổng công ty Dầu VN	112	5.238.536.230	
30/11	UNC35/11	30/11	Chuyển tiền hàng về Tổng Công ty Dầu VN	112	419.853.800	
30/11	PN006505	30/11	Nhập mua xăng Ron 95-II	156		1.376.393.000
				133		137.639.300
30/11	PN006506	30/11	Nhập mua xăng E5 Ron 92	156		1.929.283.500
				133		192.928.350
30/11	PN006507	30/11	Nhập mua dầu DO 0.05S	156		133.102.264
				133		13.310.226
...
			Cộng số phát sinh		1.764.742.995.718	1.799.950.030.476
			Số dư cuối kỳ			<u>82.232.962.314</u>

- Sổ này cótrang. đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng)

Biểu số 2.9 Bảng tổng hợp phải trả người bán

Đơn vị : Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao. P. Đằng Giang. Q. Ngô Quyền. TP.Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu tài khoản: 331

Năm 2017

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
CC002 CN Tổng công ty Dầu VN- CTY TNHH MTV-XN Tổng kho xăng dầu Đình Vũ		141.934.933	1.642.101.130	1.699.259.920		199.092.823
CC136	Công ty Cổ phần ĐT Xây lắp dầu khí Duyên Hải		1.320.000.000	563.006.735	563.006.735		1.320.000.000
CC057	Công ty Cổ phần Phương Anh Vy	135.000.000		130.128.184	265.128.184		-
CC227	Công ty TNHH Tùng Hiếu	60.000.000		28.363.000	88.363.000		-
CC0001	Tổng CTY Dầu Việt Nam- CTY TNHH MTV		57.506.492.590	1.144.626.107.900	1.145.811.487.636		58.691.872.326
.....
	<u>Cộng tổng</u>	<u>13.397.528.218</u>	<u>60.423.455.774</u>	<u>1.764.742.995.718</u>	<u>1.799.950.030.476</u>	<u>8.097.188.050</u>	<u>90.330.150.364</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

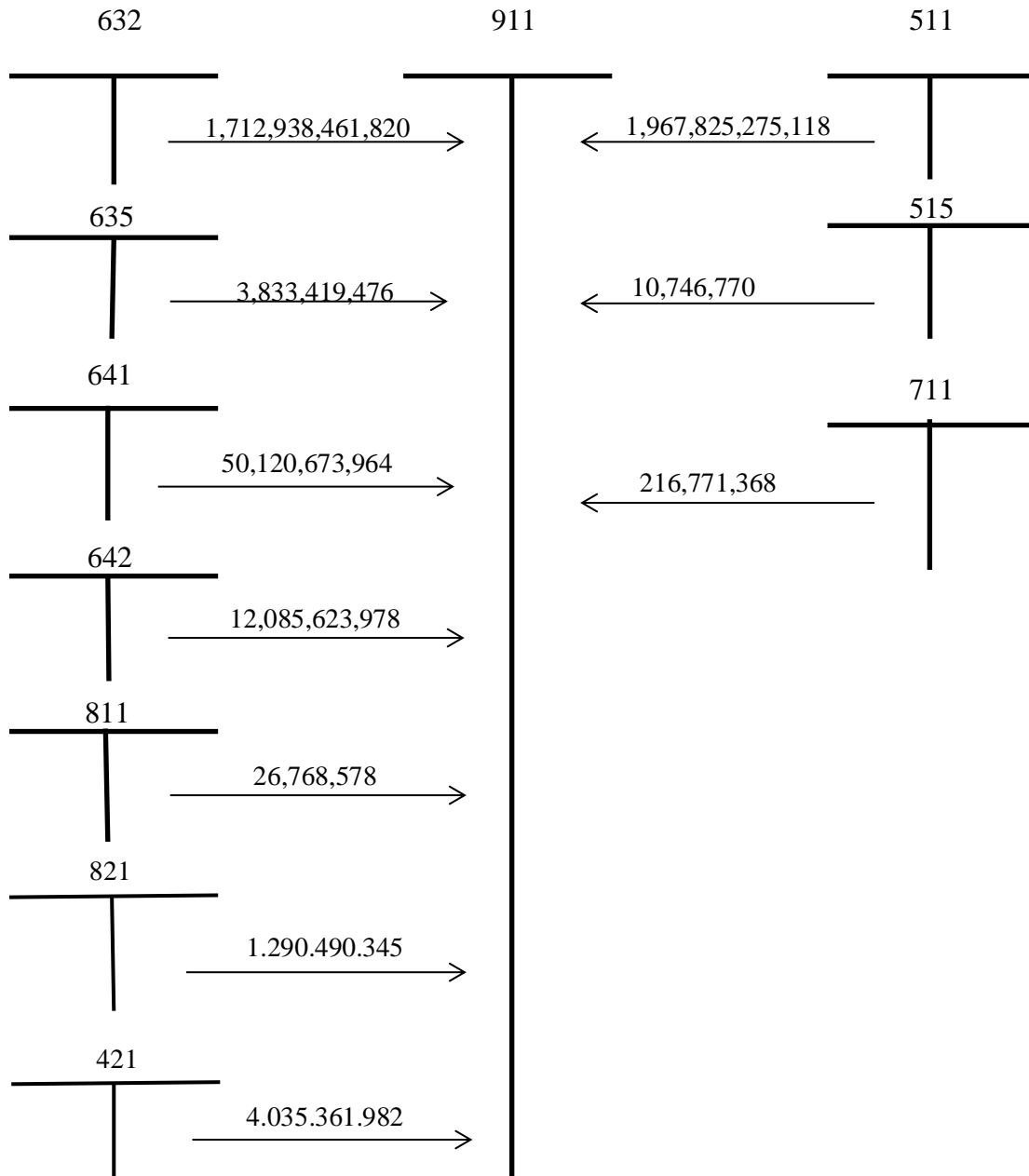
Người ghi sổ
(ký. họ tên)

Kế toán trưởng
(ký. họ tên)

Giám đốc
(ký. họ tên. đóng dấu)

2.2.3.3 Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Tiếp theo Công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.



Sơ đồ 2.5 Bút toán kết chuyển

2.2.3.4 Bước 4 : Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là sổ Cái các tài khoản trong của Công ty.

Căn cứ vào các số dư Đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ, và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

Cách lập bảng cân đối tài khoản:

Cột 1 : Số hiệu tài khoản

Ghi số hiệu của từng tài khoản cấp 1 doanh nghiệp sử dụng trong năm báo cáo

Cột 2 : Tên tài khoản

Ghi tên của từng tài khoản theo thứ tự từng loại mà Doanh nghiệp đang sử dụng tương ứng với số hiệu tài khoản của chúng.

Cột 3, 4 : Số dư đầu năm

Số liệu để ghi được căn cứ vào số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào số liệu ghi vào cột 7.8 của bảng cân đối tài khoản năm trước.

Cột 5,6 : Số phát sinh trong năm

Số liệu để ghi vào cột phát sinh được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ và bên Có trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Cột 7,8 Số dư cuối năm

Số liệu để ghi vào cột số dư cuối kỳ căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu 131 – “Phải thu khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán.

Căn cứ vào sổ cái tài khoản 131 (**Biểu số 2.5**). Số dư đầu kỳ bên Nợ ghi vào cột 3 số dư đầu năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Nợ ghi vào cột 5 số phát sinh Nợ trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Có ghi vào cột 6 số phát sinh Có trong năm trên bảng cân đối kế toán. Số dư cuối kỳ ghi vào cột 7 số dư cuối kỳ bên Nợ trên bảng cân đối số phát sinh.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

Biểu số 2.10 Bảng cân đối tài khoản

Công ty : Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Mẫu số S06-DN

Địa chỉ : Số 221-223 Văn Cao. P. Đằng Giang. Q. Ngô Quyền. TP. Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	848.440.347		25.228.242.527	25.586.901.880	489.780.994	
112	Tiền gửi NH	152.836.443		2.247.928.581.541	2.247.923.262.084	158.155.900	
113	Tiền đang chuyển			33.504.532.859	33.504.532.859		
131	Phải thu khách hàng	83.890.162.102		2.025.192.674.692	2.005.936.854.389	103.145.982.405	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	28.272.241		177.023.445.359	177.051.717.600		
136	Phải thu nội bộ			140.408.801.512	140.408.801.512		
138	Phải thu khác	1.561.697.382		18.972.892.274	19.358.408.707	1.176.180.949	
141	Tạm ứng	1.227.394.012		2.570.061.600	3.251.533.510	545.922.102	
151	Hàng mua đang đi đường			12.509.090.909		12.509.090.909	
153	Công cụ dụng cụ			848.062.266	848.062.266		
156	Hàng hóa	27.300.161.346		1.748.994.054.304	1.742.141.735.694	34.152.479.956	
211	Tài sản cố định hữu hình	49.704.210.742		6.989.050.340	341.000.000	56.352.261.082	
213	TSCĐ vô hình	52.103.141.000		18.518.181.818		70.621.322.818	
214	Hao mòn tài sản cố định		21.052.700.755	163.427.092	7.290.703.629		28.179.977.292
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19.971.059.714		2.519.777.894	22.490.837.608		
242	Chi phí trả trước dài hạn	24.473.909.291		11.335.747.695	6.851.404.609	28.958.252.377	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	465.700.551		77.506.985		543.207.536	
244	Ký quỹ. ký cược dài hạn	206.240.000		474.230.000	567.470.000	113.000.000	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

331	Phải trả cho người bán		47.025.927.556	1.764.742.995.718	1.799.950.030.476		82.232.962.314
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		14.836.041.992	375.552.274.956	383.231.584.629		22.515.351.665
334	Phải trả người lao động		1.700.345.359	21.651.211.456	20.427.907.894		477.041.797
335	Chi phí phải trả		393.847.365	1.247.643.122	1.826.708.713		972.912.956
336	Phải trả nội bộ			140.408.801.512	140.408.801.512		
338	Phải trả, phải nộp khác		310.770.516	28.646.702.019	28.725.360.782		389.429.279
341	Vay và nợ thuê tài chính		84.389.921.365	522.232.558.398	518.484.574.513		80.641.937.480
352	Dự phòng phải trả		325.000.000		262.500.000		587.500.000
353	Qũy khen thưởng phúc lợi		48.033.719	940.386.000	1.069.215.423		176.863.142
411	Nguồn vốn kinh doanh		75.000.000.000				75.000.000.000
414	Qũy đầu tư phát triển		3.112.497.047		847.296.371		3.959.793.418
421	Lợi nhuận chưa phân phối		13.738.139.497	10.762.326.140	10.656.054.328		13.718.669.605
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.967.825.275.118	1.967.825.275.118		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			10.746.770	10.746.770		
632	Giá vốn bán hàng			1.712.938.461.820	1.712.938.461.820		
635	Chi phí tài chính			3.833.419.476	3.833.419.476		
641	Chi phí bán hàng			50.120.673.964	50.120.673.964		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.085.623.978	12.085.623.978		
711	Thu nhập khác			216.771.368	216.771.368		
811	Chi phí khác			26.768.578	26.768.578		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.367.997.330	1.367.997.330		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.657.988.132.322	1.657.988.132.322		
Cộng		261.933.225.171	261.933.225.171	14.745.857.131.712	14.745.857.131.712	308.765.637.028	308.765.637.028

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính kế toán- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng)

2.2.3.5 Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu
khí PVOIL Hải Phòng.

- Cột số đầu năm : Số liệu được lấy ở cột số cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng năm 2016.
- Cột số cuối năm : Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái. Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2017 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng để lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau :

A. Phần Tài sản

A.1 Mã số 100 - Tài sản ngắn hạn

1. Mã số 110 - Tiền và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112}$$

- Mã số 111: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111- “Tiền mặt” và tài khoản 112 “Tiền gửi ngân hàng”

$$\text{Mã 111} = 489.780.994 + 158.155.900 = 647.936.894 \text{ đồng}$$

- Mã số 112: Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh khoản tương đương tiền nên Mã số 112= 0 đồng.

$$\text{Mã số 110} = 647.936.894 + 0 = 647.936.894 \text{ đồng}$$

2. Mã số 120 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 120 = 0

3. Mã số 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn

- Mã số 131 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131.
- Mã số 131= 105.776.147.130 đồng
- Mã số 132 - Trả trước cho người bán ngắn hạn
- Mã số 132 = 8.097.188.050 đồng
- Mã số 133 - Phải thu nội bộ ngắn hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 133=0 đồng.
- Mã 134 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 134=0 đồng
- Mã số 135 - Phải thu về cho vay ngắn hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 135= 0 đồng.

- Mã số 136 - Phải thu ngắn hạn khác
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 1385.1388 trên bảng tổng hợp cho tiết tài khoản 138 “Phải thu khác”. số dư Nợ của tài khoản 141 “Tạm ứng”, 244 “Ký quỹ, ký cược” – thời hạn dưới 12 tháng.
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 138 = 1.176.180.949
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 141 = 545.922.102
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 244 = 113.000.000
- ⇒ Mã số 136 = 1.176.180.949 + 545.922.102 + 113.000.000 = 1.835.103.051 đồng.
- Mã số 137 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
- Công ty không phát sinh chỉ tiêu này nên Mã số 137 = 0
- Mã số 139 - Tài sản thiếu chờ xử lý
- Công ty không phát sinh chỉ tiêu này nên Mã số 139 = 0.

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136} + \text{Mã số 137} + \text{Mã số 139}$$

$$\text{Mã số 130} = 105.776.147.130 + 8.097.188.050 + 0 + 0 + 0 + 1.835.103.051 + 0 + 0 = 115.708.438.231 \text{ đồng}$$

4. Mã số 140 - Hàng tồn kho

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

- Mã số 141 - Hàng tồn kho
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”. tài khoản 153 “Công cụ dụng cụ”. tài khoản 156 “Hàng hóa” trên sổ cái.
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 151 = 12.509.090.909 đồng.
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 153 = 0
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 156 = 34.152.479.956 đồng
- ⇒ Mã số 141 = 12.509.090.909 + 34.152.479.956 = 46.661.570.865 đồng
- Mã số 149 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => Mã số 149 = 0 đồng.

$$\text{Mã số 140} = 46.661.570.865 + 0 = 46.661.570.865 \text{ đồng.}$$

5. Mã số 150 - Tài sản ngắn hạn khác

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 155}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 150 = 0 đồng.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

$$= 647.936.894 + 0 + 115.708.438.231 + 46.661.570.865 + 0 =$$
$$163.017.945.990 \text{ đồng.}$$

A.2 Mã số 200 - Tài sản dài hạn

1. Mã số 210 - Các khoản phải thu dài hạn

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 214} + \text{Mã số 215} + \text{Mã số 216} + \text{Mã số 219.}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 210 = 0 đồng

2. Mã số 220 - Tài sản cố định

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227.}$$

a) Mã số 221 - Tài sản cố định hữu hình

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

- Mã số 222 - Nguyên giá
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.
 - Số dư Nợ trên sổ cái tài khoản 211 = 56.352.734.613 = Mã số 222
 - Mã số 223 - Hao mòn lũy kế
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” và ghi bằng dấu âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn(...).
 - Số dư có tài khoản 2141 = Mã số 223 = (24.126.526.469)
- $$\text{Mã số 221} = 56.352.261.082 + (24.126.526.469) = 32.225.734.613 \text{ đồng}$$

b) Mã số 224 - Tài sản cố định thuê tài chính

- Chỉ tiêu này không có số liệu => Mã số 224 = 0 đồng.

c) Mã số 227- Tài sản cố định vô hình

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229.}$$

- Mã số 228 - Nguyên giá
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”. Số dư Nợ tài khoản 213 = Mã số 228 = 70.621.322.818 đồng.
 - Mã số 229 - Hao mòn lũy kế
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” và ghi bằng dấu âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn(...).
- $$\text{Số dư Có tài khoản 2143} = \text{Mã số 229} = (4.053.450.823)$$

$$\text{Mã số 227} = 70.621.322.818 + (4.053.450.823) = 66.567.871.995 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 220} = 32.225.734.613 + 0 + 66.567.871.995 = 98.793.606.608 \text{ đồng}$$

3. Mã số 230 - Bất động sản đầu tư.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232}$$

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 230 = 0 đồng

4. Mã số 240- Tài sản dở dang dài hạn

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}.$$

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 240 = 0 đồng

5. Mã số 250 - Đầu tư tài chính dài hạn

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255}.$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 250 = 0 đồng.

6. Mã số 260 - Tài sản dài hạn khác

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 268}$$

- Mã số 261- Chi phí trả trước dài hạn
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”.

$$\text{Mã số 261} = \text{Số dư Nợ tài khoản 242} = 28.958.252.377 \text{ đồng.}$$

- Mã số 262 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

$$\text{Mã số 262} = \text{Số dư Nợ tài khoản 243} = 543.207.536$$

- Mã số 263 - Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn
- Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => Mã số 263 = 0 đồng
- Mã số 268 -Tài sản dài hạn khác
- Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => Mã số 268 = 0 đồng

$$\text{Mã số 260} = 28.958.252.377 + 543.207.536 = 29.501.459.913 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

$$= 0 + 98.793.606.608 + 0 + 0 + 0 + 29.501.459.913 = 128.295.066.521 \text{ đồng}$$

Mã số 270 - Tổng cộng tài sản

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 163.017.945.990 + 128.295.066.521 = 291.313.012.511 \text{ đồng.}$$

B. Phần Nguồn vốn

B.1 Mã số 300 - Nợ phải trả

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

1. Mã số 310 - Nợ ngắn hạn

Mã số 310= Mã số 311+Mã số 312+Mã số 313+Mã số 314+Mã số 315+Mã số 316+Mã số 317+Mã số 318+Mã số 319+Mã số 320+Mã số 321+Mã số 322+Mã số 323+Mã số 324.

- Mã số 311- Phải trả người bán ngắn hạn
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có tài khoản 331 “Phải trả người bán”. Mã số 311= Số dư Có tài khoản 331= 90.330.150.364 đồng.
- Mã số 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn.
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp tài khoản 131 “Phải thu khách hàng ngắn hạn”. Mã số 312 = Số dư Có tài khoản 131= 2.630.164.725 đồng.
- Mã số 313 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”. Mã số 313= Số dư có tài khoản 333= 22.515.351.665 đồng.
- Mã số 314 - Phải trả người lao động
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có tài khoản 334 “Phải trả người lao động”. Mã số 314=Số dư Có tài khoản 334= 477.041.797 đồng.
- Mã số 315 - Chi phí phải trả
 - Số liệu ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có tài khoản 335 “Chi phí phải trả ngắn hạn”. Mã số 315= Số dư Có tài khoản 335= 972.912.956 đồng.
- Mã số 316 - Phải trả nội bộ
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 316 = 0 đồng.
- Mã số 317 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 317 = 0 đồng.
- Mã số 318- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 318 = 0 đồng.
- Mã số 319 - Phải trả ngắn hạn khác
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả ngắn hạn khác”. Mã số 319=Số dư có tài khoản 338= 389.429.279 đồng.
- Mã số 320 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (Đối với các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng).

- Mã số 320 = 76.631.937.480 đồng.

Mã số 321 - Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 321= 0 đồng.
- Mã số 322- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”. Mã số 322= Số dư có tài khoản 353= 176.863.142.
- Mã số 323 - Quỹ bình ổn giá
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 323 = 0 đồng.
- Mã số 324 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 324 = 0 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= 90.330.150.364+2.630.164.725+22.515.351.665+477.041.797+ \\ &972.912.956+0+0+0+389.429.279+76.631.937.480+0+176.863.142+0+0 \\ &=194.123.851.408 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Mã số 330 -Nợ dài hạn

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331}+\text{Mã số 332}+\text{Mã số 333}+\text{Mã số 334}+\text{Mã số 335}+\text{Mã số} \\ &336+\text{Mã số 337}+\text{Mã số 338}+\text{Mã số 339}+\text{Mã số 340}+\text{Mã số 341}+\text{Mã số} \\ &342+\text{Mã số 343}. \end{aligned}$$

- Mã số 331 - Phải trả người bán dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 331= 0 đồng.
- Mã số 332 - Người mua trả tiền trước dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 332 = 0 đồng.
- Mã số 333 - Chi phí phải trả dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 333 = 0 đồng.
- Mã số 334 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 334= 0 đồng.
- Mã số 335- Phải trả dài hạn nội bộ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 335= 0 đồng.
- Mã số 336 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 336 =0 đồng.
- Mã số 337 - Phải trả dài hạn khác
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 337= 0 đồng.
- Mã số 338- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 341 (Đối với khoản vay có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng). Mã số 338= Số dư Có tài khoản 341= 4.010.000.000 đồng.
- Mã số 339-Trái phiếu chuyển đổi
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 339= 0 đồng.
- Mã số 340 - Cổ phiếu ưu đãi
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 340= 0 đồng.
- Mã số 341 - Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 341 = 0 đồng.
- Mã số 341- Dự phòng phải trả dài hạn
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”. Mã số 341=Số dư có tài khoản 352= 587.500.000 đồng.
- Mã số 343 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 343 = 0 đồng

Mã số 330=

0+0+0+0+0+0+0+4.010.000.000+0+0+0+587.500.000=4.597.500.000 đồng.

Mã số 300= 194.123.851.408+4.597.500.000=198.721.351.408 đồng

B.2 Mã số 400 -Vốn chủ sở hữu

Mã số 400=Mã số 410+Mã số 430.

1. Mã số 410- Vốn chủ sở hữu

Mã số 410= Mã số 411+ Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+Mã số 415+Mã số 416+Mã số 417+Mã số 418+Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422.

- Mã số 411- Vốn chủ sở hữu
- a. Mã số 411A- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 41111 “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”. Mã số 411A=Số dư Có tài khoản 4111=75.000.000.000
- b. Mã số 411B- Cổ phiếu ưu đãi
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 411B= 0 đồng.
 - Mã số 411=Mã số 411A+Mã số 411B=75.000.000.000 đồng
- Mã số 412-Thặng dư vốn cổ phần
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412=0 đồng
- Mã số 413- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 413 = 0 đồng

- Mã số 414- Vốn khác của chủ sở hữu
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 414 = 0 đồng.
- Mã số 415 - Cổ phiếu quỹ
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 415 = 0 đồng
- Mã số 416 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 416= 0 đồng.
- Mã số 417 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 417 = 0 đồng
- Mã số 418 - Quỹ đầu tư phát triển
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”. Mã số 418=Số dư có tài khoản 414= 3.959.793.418 đồng.
- Mã số 419 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 419 = 0 đồng
- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 420 = 0 đồng
- Mã số 421- Lợi nhuận chưa phân phối

$$\text{Mã số 421} = \text{Mã số 421A} + \text{Mã số 421B}$$

- a. Mã số 421A - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”.
 - Mã số 421A= Số dư Có tài khoản 4211= 9.596.505.703 đồng.
- b. Mã số 421B - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này”
 - trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.
 - Mã số 421B=Số dư Có tài khoản 4212= 4.035.361.982 đồng.
- Mã số 422 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 422 = 0 đồng

$$\text{Mã số 410} = 75.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 3.959.793.418 + 0 + 0 + 0 + 0 =$$
$$\mathbf{92.591.661.103 \text{ đồng}}$$

2. Mã số 430 - Nguồn kinh phí và quỹ khác

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 430 = 0 đồng

Mã số 400 = 92.591.661.103 + 0 = 92.591.661.103 đồng

Mã số 440 - Tổng nguồn vốn

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

= 198.721.351.408 + 92.591.661.103 = 291.313.012.511 đồng.

Đến ngày 10 tháng 03 năm 2018 Bảng cân đối kế toán của Công ty Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng được lập hoàn chỉnh như sau:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

Biểu số 2.11 Bảng cân đối kế toán.

Công ty: Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: 221-223 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.017.945.990	129.715.330.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		647.936.894	1.001.276.790
1. Tiền	111	V.01	647.936.894	1.001.276.790
1. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+ 132 +138 + 139)	130		115.708.438.231	100.813.349.261
1. Phải thu khách hàng	131		105.776.147.130	84.555.489.649
2. Trả trước cho người bán	132		8.097.188.050	13.297.528.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.835.103.051	2.860.331.394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		46.661.570.865	27.330.161.346
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46.661.570.865	27.330.161.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152 + 153 + 154+155)	150		-	600.543.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			572.271.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	28.272.241
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Đầu khí PVOIL Hải Phòng*

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+230+250)	200		128.295.066.521	125.228.049.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			135.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
5. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		135.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		98.793.606.608	80.754.650.987
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	32.225.734.613	30.837.062.458
- Nguyên giá	222		56.352.261.082	49.704.210.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.126.526.469)	(18.867.148.284)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	66.567.871.995	49.917.588.529
- Nguyên giá	228		70.621.322.818	52.103.141.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.053.450.823)	(2.185.552.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	19.971.059.714
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	19.971.059.714
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.501.459.913	24.367.338.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.958.252.377	23.901.638.179
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	543.207.536	465.700.551
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		291.313.012.511	254.943.380.181

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Đầu khí PVOIL Hải Phòng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		198.721.351.408	163.092.743.637
I. Nợ ngắn hạn	310		194.123.851.408	157.617.743.637
1. Phải trả người bán	311		90.330.150.364	60.423.455.774
2. Người mua trả tiền trước	312		2.630.164.725	665.327.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22.515.351.665	14.836.041.992
4. Phải trả người lao động	314	III.06	477.041.797	1.700.345.359
5. Chi phí phải trả	315		972.912.956	393.847.365
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	389.429.279	310.770.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	76.631.937.480	79.239.921.365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		176.863.142	48.033.719
13. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.597.500.000	5.475.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.010.000.000	5.150.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		587.500.000	325.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		92.591.661.103	91.850.636.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	92.591.661.103	91.850.636.544
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411A		75.000.000.000	75.000.000.000

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Xăng dầu
Dầu khí PVOIL Hải Phòng*

quyết				
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
	412			
	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.959.793.418	3.112.497.047
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.631.867.685	13.738.139.497
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421A		9.596.505.703	8.687.410.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.035.361.982	5.050.729.485
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		291.313.012.511	254.943.380.181

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đàm Thị Vui

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Trung Hữu

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng)

2.2.2.6 Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc ký duyệt.

2.2.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng không tiến hành phân tích các báo cáo này.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG.

3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

- Phát triển Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng phù hợp với định hướng hoàn chỉnh hạ nguồn của ngành Dầu khí. Tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính
- Tiếp tục kiên định với hệ thống phân phối. đầu tư cửa hàng xăng dầu bán lẻ trực tiếp; tập trung nâng cao hiệu quả sử dụng và phát huy tối đa cơ sở hạ tầng đã đầu tư kết hợp với lợi thế ngành của Tập đoàn dầu khí.
- Phát triển ổn định bền vững an toàn và hiệu quả; gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường và hướng tới lợi ích chung của toàn xã hội.
- Không ngừng hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý. áp dụng công nghệ thông tin.tự động hóa và mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến. nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản trị doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao hơn với lộ trình phù hợp của công ty.

3.2 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

3.2.1 Ưu điểm

- ❖ Sự quan tâm của ban lãnh đạo Công ty

Nhận thấy tầm quan trọng của những thông tin kế toán đem lại, Ban lãnh đạo Công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm ngăn chặn kịp thời mọi hành vi gây hại đến tài chính công ty.

Lãnh đạo công ty cũng quan tâm đầu tư phương tiện hỗ trợ cho phòng kế toán: trang bị máy vi tính, công cụ hỗ trợ...nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.

- ❖ Tổ chức công tác kế toán

Trong điều kiện mới, bên cạnh sự cạnh tranh vốn có và gay gắt của PVOIL Hải Phòng với các đầu mối xăng dầu trong nước như: PETEC, Công ty Xăng dầu Quân đội, Petrolimex...và sẽ xuất hiện các hãng xăng dầu quốc tế có quy mô và năng lực cạnh tranh mạnh tham gia kinh doanh ở thị trường nội địa nước

ta vì thế PVOIL Hải Phòng có những chiến lược kinh doanh phù hợp hiệu quả nâng cao sức mạnh cạnh tranh mới tồn tại và phát triển bền vững. Những thành quả đó cũng phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có những định hướng đúng trong thời điểm này.

Bộ máy kế toán của Công ty có sự phân công rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận từng phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng.

Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động toàn công ty. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Ban lãnh đạo.

❖ Hệ thống kế toán

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong hệ thống kế toán.

❖ Hệ thống chứng từ

Chứng từ Công ty sử dụng hạch toán đều theo mẫu biểu do Bộ Tài chính ban hành: Phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập-xuất kho... Hệ thống chứng từ được lập và kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ phát sinh được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm đối chiếu sổ sách.

❖ Hệ thống sổ sách

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung. Hình thức này tương đối đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ của mỗi nhân viên.

Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.

❖ Công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Việc lập BCĐKT của Công ty được lập theo đúng quy trình: kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ, đối chiếu số liệu sổ sách kế toán, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian. Tiến hành lập Bảng cân đối tài khoản và lập Bảng cân đối kế toán. Sau khi lập xong kế toán trưởng kiểm tra trình cho ban giám đốc ký duyệt. Công ty thực hiện theo đúng quy trình nên Bảng cân đối kế toán luôn đảm bảo tính chính xác. trung thực. rành mạch.

3.2.2 Nhược điểm

- Đội ngũ kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng. chính xác thường xuyên xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính. Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.
- Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán. cụ thể là trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán. lưu trữ tài liệu. Công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công. vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.
- Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy. công ty đã bỏ qua công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi hơn ai hết. các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua. thực hiện cân bằng tài chính. khả năng tính toán. sinh lời. rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn.
- Nhìn chung. trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tựu nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty. Tuy nhiên. Công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế. thiếu sót. Do vậy. việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng. góp phần thúc đẩy mọi hoạt động của công ty ngày một tốt hơn. hiệu quả hơn.

3.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tài Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tài chính hiện tại của Công ty để đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của Công ty-một lợi thế rất lớn của Công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định mà còn nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn. Công ty có thể thoái mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng mặt hàng kinh doanh của mình.

Tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. Do đó, Công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT là việc hết sức cần thiết đối với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

3.3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy Công tác kế toán tại Công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Dưới góc độ là sinh viên vận dụng những kiến thức đã học áp dụng vào thực tế tại Công ty em mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện

3.3.2.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Theo em, Công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng cân đối kế toán. Để

phân tích Bảng cân đối kế toán được đầy đủ. công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích:

Bước 1: Lập kế hoạch

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích. khoảng thời gian mà chỉ tiêu nó bắt đầu và kết thúc.
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
- Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực. nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán của Công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích. số liệu của các công ty cùng ngành...
- Xử lý số liệu: Do số liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu. kiểm tra tính trung thực. hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán. lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu đề ra đảm bảo đánh giá được tình hình. xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất quyết định chất lượng của công tác phân tích Báo cáo tài chính.
- Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ. kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.
- Khi phân tích cần chú trọng những chỉ tiêu biến động lớn. đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác. khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích.

- Đánh giá được ưu điểm. nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được các nguyên nhân. nhân tố cơ bản đã tác động tiêu cực. tích cực đến kết quả đó.

- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Trên cơ sở những kiến thức đã được học, công tác phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng thông qua bảng cân đối kế toán năm 2017 được tiến hành như sau:

a. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản CN/ĐN của Công ty.

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất có hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2017 của công ty ta lập Bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản (**Biểu số 3.1**)

BIỂU SỐ 3.1 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A Tài sản ngắn hạn	163.017.945.990	129.715.330.750	+33.302.615.240	25.67	55.96	50.88
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	647.936.894	1.001.276.790	-353.339.896	-35.92	0.22	0.39
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	115.708.438.231	100.813.349.261	+14.895.088.970	+14.75	39.72	39.54
IV. Hàng tồn kho	46.661.570.865	27.300.161.346	+19.361.409.519	+70.92	16.02	10.71
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	600.543.353	-600.543.353	+100	-	0.24
B. Tài sản dài hạn	128.295.066.521	125.228.049.431	+3.067.017.090	+2.45	44.04	49.12
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	135.000.000	(135.000.000)	-100	-	0.05
II. Tài sản cố định	98.793.606.608	80.754.650.987	+18.038.955.621	+22.34	33.91	31.68
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	19.971.059.714	-19.971.059.714	-100	0	7.83
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
VI. Đầu tư dài hạn khác	29.501.459.913	24.367.338.730	+5.134.121.183	+21.07	10.13	9.56
TỔNG TÀI SẢN	291.313.012.511	254.943.380.181	+36.369.632.330	+14.27	100	100

❖ Nhận xét:

Qua kết quả tính toán trên ta thấy: Tổng tài sản năm 2017 cuối năm so với đầu năm tăng 36.369.632.330 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14.27%. Điều đó chứng tỏ quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên hay nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp tăng lên. Sự tăng lên này chủ yếu do “hàng tồn kho”, “tài sản cố định”, “các khoản phải thu ngắn hạn” tăng.

Đi sâu vào phân tích ta thấy “Tài sản ngắn hạn” chiếm tỷ trọng lớn trong Tổng tài sản và có xu hướng tăng về cuối năm. Đây là con số phù hợp với đặc điểm kinh doanh xăng dầu. Cụ thể: đầu năm chiếm 50,88% cuối năm chiếm 55,96%. Tài sản ngắn hạn tăng do “hàng tồn kho” và “các khoản phải thu ngắn hạn” tăng.

Chỉ tiêu “hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng 19.361.409.519 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 70,92%, chiếm tỷ trọng 16,02% trong tổng tài sản cuối năm và tăng 5,31% so với đầu năm. Nguyên nhân là do trong năm 2017 công ty mở thêm một số cửa hàng xăng dầu nên lượng xăng dầu mặc dù tăng 70,92% chỉ chiếm 16,02% trong tổng tài sản. Con số tăng này là hợp lý.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm tăng 14.895.088.970 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14.75%. Tuy nhiên ta nhận thấy cơ cấu chỉ tiêu “các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm tỷ trọng cao 39.72% chứng tỏ Công ty bị chiếm dụng vốn rất nhiều. Công ty cần có biện pháp phù hợp để thu hồi các khoản nợ đọng nhanh chóng góp phần nâng cao hiệu quả của đồng vốn.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm so với đầu năm tăng 3.067.017.090 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 2.45%, chiếm 44.05% tổng giá trị tài sản. Do tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn nhanh hơn tài sản dài hạn nên tỷ trọng tài sản dài hạn cuối năm 2017 giảm so với đầu năm chiếm 44,5% cuối năm giảm 5,07% so với đầu năm. Chỉ tiêu này tăng về số tuyệt đối chủ yếu là do “Tài sản cố định” vì trong năm công ty mở rộng và tu sửa một số cửa hàng xăng dầu và mua sắm mới thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

b. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn CN/ĐN của Công ty

Phân tích nguồn vốn là nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản, để phân tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2017 và ta có bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn (**Biểu số 3.2**).

BIỂU SỐ 3.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
A. Nợ phải trả	198.721.351.408	163.092.743.637	35.628.607.771	21,85	68,22	63,97
I. Nợ ngắn hạn	194.123.851.408	157.617.743.637	36.506.107.771	23,16	66,64	61,82
II. Nợ dài hạn	4.597.500.000	5.475.000.000	(877.500.000)	-16,03	1,58	2,15
B. Vốn chủ sở hữu	92.591.661.103	91.850.636.544	741.024.559	0,81	31,78	36,03
I. Vốn chủ sở hữu	92.591.661.103	91.850.636.544	741.024.559	0,81	31,78	36,03
TỔNG NGUỒN VỐN	291.313.012.511	254.943.380.181	36.369.632.330	14.27	100	100

❖ Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được trên biểu số 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn năm 2017 cuối năm so với đầu năm tăng 365.369.632.330 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 14.27%. Điều này cho thấy khả năng huy động nguồn vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô kinh doanh của mình. Nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố đó là “nợ phải trả” và “vốn chủ sở hữu”, tuy nhiên nguồn vốn tăng phần lớn là “nợ phải trả tăng”.

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” cuối năm so với đầu năm tăng 827.826.479 đồng nhưng tăng không đáng kể, tỷ lệ tăng 0,81%. Vốn chủ sở hữu tăng là do “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng”. Điều đó chứng tỏ trong năm qua hoạt động kinh doanh của công ty vẫn có lãi, giúp công ty tăng thêm một khoản vốn cho hoạt động kinh doanh của mình.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” cuối năm so với đầu năm tăng 35.628.607.771 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 21,85%. Chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn 68,22% về cuối năm và tăng 4,25% so với đầu năm. Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” tăng là do “Phải trả người bán”, “Người mua trả tiền trước”, “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, “Chi phí phải trả” tăng. Điều này cho thấy rằng khách hàng cũng như là cung cấp rất tin tưởng ở công ty, đồng ý bán chịu và trả trước tiền cho công ty. Tuy nhiên Công ty cũng cần phải thanh toán những khoản nộp vào ngân sách nhà nước và nợ người bán đến hạn trả để đảm bảo sự tin tưởng, uy tín đối với bạn hàng.

Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao: 68,22% trong Tổng nguồn vốn cuối năm. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Cơ cấu vốn chủ sở hữu lại thấp hơn nhiều chỉ chiếm 31,78% tức là chỉ chiếm chưa đến 1/3 tổng nguồn vốn sẽ là một khó khăn của công ty, nó cho biết khả năng tự chủ về tài chính của công ty là yếu, thực lực tài chính của công ty chưa mạnh, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động của công ty. Do vậy Công ty cần có kế hoạch hạn chế tình trạng này để không ảnh hưởng tới uy tín của công ty.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty đến cuối năm 2017 thực lực tài

chính của công ty chưa mạnh và chưa đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2017:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn CN} &= \text{Nợ dài hạn CN} + \text{Vốn chủ sở hữu CN} \\ &= 4.597.500.000 + 92.591.661.103 = \mathbf{97.189.161.103 \text{ đ}} \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn CN} = \mathbf{128.295.930.555 \text{ đ}}$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã nhỏ hơn Tài sản dài hạn hơn 31 tỷ, điều đó cho thấy Công ty đã chưa tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không đủ tài trợ cho tài sản dài hạn hơn 31 tỷ đây là một con số khá lớn sẽ rất rủi ro trong thanh toán của công ty trong thời gian tới.

c. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Để đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở sự phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản- nguồn vốn mà cần phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ được năng lực tài chính của Công ty.

Để tiến hành nội dung này ta đi phân tích các hệ số sau: (**Biểu số 3.3**)

BIỂU SỐ 3.3 KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PVOIL HẢI PHÒNG.

Chỉ tiêu	Cách tính	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	1,56	1.47	-0.09
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,82	0.84	0,02
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.006	0.003	-0.003

Qua bảng trên ta thấy. Hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nhanh của công ty đều giảm.

- Hệ số thanh toán tổng quát cuối năm 2017 là 1,47 lần giảm 0,09 lần so với đầu năm. Hệ số này cho biết cứ 1 đồng tiền vay thì có 1,47 đồng tài sản đảm bảo. Tuy hệ số này cuối năm so với đầu năm giảm những vẫn lớn hơn

1 cho thấy với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm 2017 là 0,84 lần tăng 0,02 lần so với đầu năm. Hệ số này có ý nghĩa cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,84 đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản vay ngắn hạn. Hệ số này báo hiệu khó khăn tiềm ẩn về tài chính của Công ty trong tương lai.
- Hệ số thanh toán nhanh

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của Công ty các khoản vay ngắn hạn bằng khoản tiền và tương đương tiền. Thông qua hệ số này nhà cung cấp có quyết định nên bán chịu cho khách hàng không. Ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty ở mức rất thấp. Đầu năm 2017 là 0.006 và cuối năm 2017 là 0.003 lần giảm 0.003 lần so với đầu năm. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty là không đảm bảo. Do khoản vay ngắn hạn mà trong đó khoản phải trả cho khách hàng là quá lớn. Để đảm bảo các khoản vay đúng hạn trả, Công ty cần có biện pháp thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán đúng hạn.

Tóm lại. Thông qua việc phân tích trên ta thấy tình hình tài chính của Công ty có những điểm xấu, đáng báo động. Công ty cần đưa ra những chính sách quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ. Qua đây ta thấy được việc phân tích Bảng cân đối nói riêng và các báo cáo tài chính nói chung tại thời điểm cuối mỗi niên độ kế toán là cần thiết để Doanh nghiệp có những định hướng đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.2 Ý kiến thứ 2: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.

Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp lên số liệu Báo cáo tài chính. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên như cho nhân viên tham gia các lớp học nghiệp vụ kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán. Nắm bắt kịp thời các văn bản luật, nghị định, thông tư để áp dụng và thực hiện tại Công ty.

Đối với phòng kế toán cần phải có sự phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi kế toán viên. Mỗi một phần hành kế toán sẽ có một kế toán viên đảm nhiệm theo dõi

3.3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.

Từ việc phân tích biến động và cơ cấu tài sản và phân tích biến động và cơ cấu nguồn vốn ở trên ta có thể thấy rằng Công ty đã chưa tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không đủ tài trợ cho tài sản dài hạn hơn 31 tỷ đồng sẽ gây cho công ty rủi ro trong thanh toán trong thời gian tới. Trong khi đó, các khoản phải thu ngắn hạn lại rất lớn gần 116 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng lớn 39,72% tổng tài sản, như vậy gần 40% tổng tài sản của công ty đang bị chiếm dụng, làm cho công ty phải đi vay và chiếm dụng của nhà cung cấp và nợ đọng thuế với Nhà nước. Nếu công ty thu hồi tốt công nợ sẽ giảm được các khoản vay do đó sẽ giảm được lãi vay giảm CFSX góp phần tăng lãi của hoạt động SXKD đồng thời giảm được tỷ trọng nợ phải trả, tăng tỷ trọng vốn CSH giúp công ty tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh giảm thiểu rủi ro trong thanh toán.

Việc thu hồi nợ là biện pháp làm giảm tỷ trọng các khoản thu. đồng thời tiền thu về tăng làm tăng vốn sản xuất kinh doanh. giảm các khoản vay và làm tăng lợi nhuận cho công ty. Từ đó. tình hình tài chính cải thiện hơn. giúp công ty phát triển bền vững.

Biện pháp:

- Phân công chuyên trách cán bộ thu hồi nợ
- Thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán cho mình
- Có chế độ thưởng phạt minh bạch để nhân viên lấy đó làm động lực phấn đấu và có trách nhiệm với công việc được giao phó.
- Sử dụng linh hoạt khâu chiết khấu thanh toán cho khách hàng, thúc đẩy khách hàng trả nợ nhanh và tự giác nơi khách hàng. Tạo cho họ tâm lý được ưu tiên, ưu đãi khi là đối tác với công ty.

3.3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng hạch toán kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng bùng nổ và hiện đại. việc đưa ứng dụng phần mềm kế toán để hạch toán là rất cần thiết mang lại hiệu quả lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và loại hình doanh nghiệp của mình để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức

trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được nhiều công ty sử dụng hiện nay: Phần mềm kế toán MISA. FAST. 3Tsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích. phù hợp với hoạt động của Công ty: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý.

Em xin được giới thiệu một số phần mềm kế toán sử dụng phổ biến nhất hiện nay:

 Phần mềm kế toán MISA

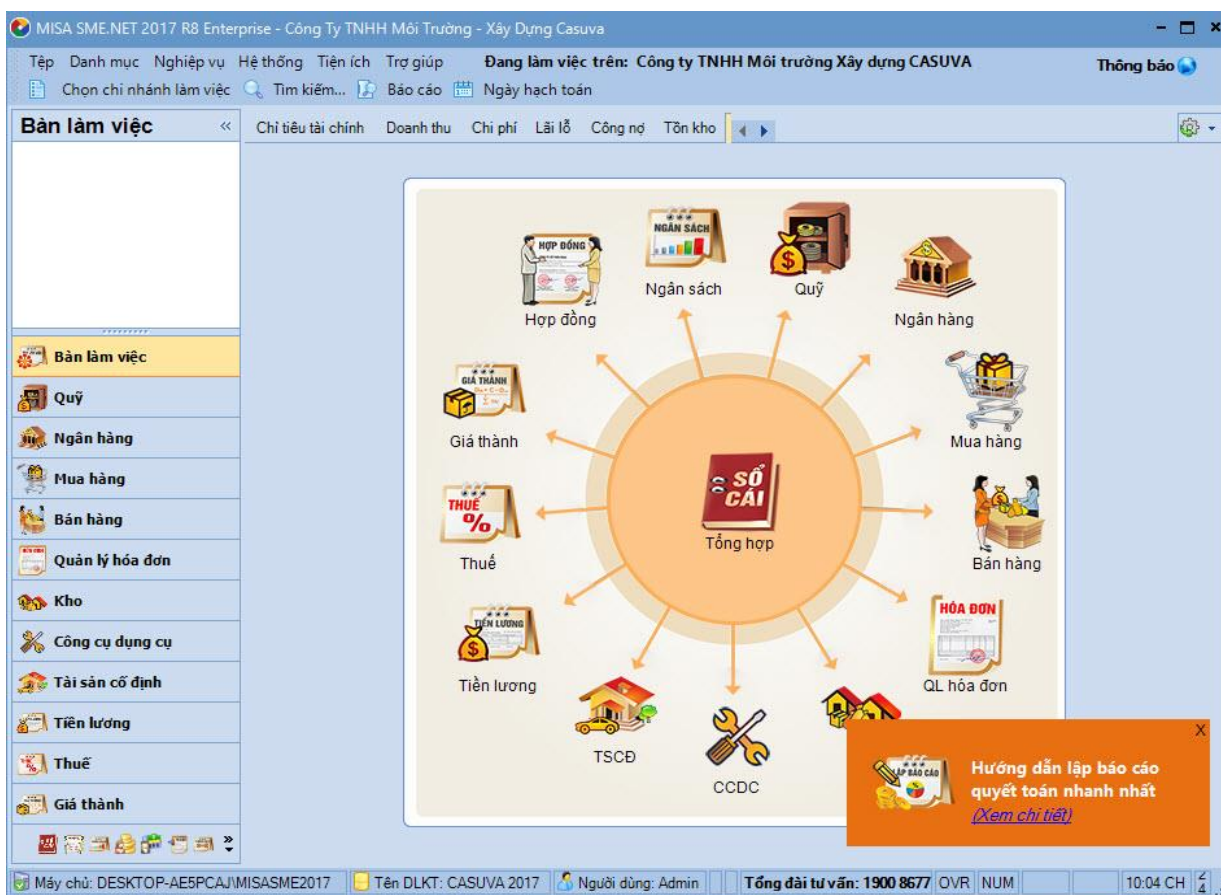
Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí. không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm. quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ. giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ. Thủ Quỹ. Ngân hàng. Mua hàng. Bán hàng. Quản lý hoá đơn. Thuế. Kho. Thủ Kho. Tài sản cố định. Công cụ dụng cụ. Tiền lương. Giá thành. Hợp đồng. Ngân sách. Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



PHẦN MỀM KẾ TOÁN 3TSoft

- 3Tsoft là phần mềm kế toán được thiết kế dùng được cho bất kể doanh nghiệp lớn cũng như vừa và nhỏ.
- 3Tsoft sử dụng công nghệ hiện đại NET+Microsoft SQL Server.
- Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh, gọn, nhẹ, phím tắt đồng nhất các phần hành, giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “Nút bấm” và “Click chuột”...nâng cao tốc độ tác nghiệp, tiết kiệm thời gian.
- Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu thuế- nội bộ, Công ty mẹ - các chi nhánh.
- Không giới hạn số máy tính sử dụng, số người sử dụng.
- Không giới hạn số công ty trên một phần mềm
- Cho phép kết nối dữ liệu qua internet.
- Cho phép cập nhật 100% dữ liệu trong excel bao gồm: Phiếu thu-chi, nhập- xuất, danh mục đối tượng, vật tư, hàng hóa, số dư đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.

- Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt. Anh-Việt. Việt-Nhật. Việt-Trung.Việt –Hàn.
- Linh hoạt sửa mẫu báo cáo. in ấn chứng từ sổ sách một cách dễ dàng.
- Chức năng kiểm tra sai sót. sửa chữa báo cáo; chứng từ một cách nhanh chóng. tiện ích.
- Vận dụng linh hoạt cho mọi loại hình dịch vụ. thương mại. sản xuất. xây dựng.
- Giá thành cực thấp với phiên bản tiếng Việt với mức phí 2.000.000 đồng.
- Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán 3Tsoft:



KẾT LUẬN

Qua quá trình lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng, đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng” đã hoàn thành và khái quát một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Đề tài đã được hệ thống hóa lý luận cơ bản về Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.
- Về mặt thực tiễn:
 - Đã phản ánh đúng thực tế Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.
 - Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng
 - Đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng.

Vì thời gian có hạn nên bài khóa luận của em mới chỉ dừng ở việc phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và khả năng thanh toán mà chưa đi vào phân tích sâu hiệu quả sử dụng vốn, phân tích nguồn tài trợ. Trong quá trình viết bài không tránh khỏi những sai sót vì thế em rất mong sự góp ý và bổ sung từ các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em cũng xin chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình cho em cùng với các cô và các chị trong phòng kế toán đã giúp em hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng. Ngày 01 tháng 06 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thị Huệ